THUYẾT MINH QUY HOẠCH

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TUY PHƯỚC ĐẾN NĂM 2035 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

ĐỊA ĐIỂM: THUỘC TOÀN BỘ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN TUY PHƯỚC.

BÌNH ĐỊNH 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuy Phước, ngày tháng năm 2023

THUYẾT MINH QUY HOẠCH

Đồ án: Điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đếnn ăm 2050

----- -----

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC	**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG PHƯƠNG VIỆT QUY NHƠN**

MỤC LỤC

PHẦN I: **1**

ĐẶT VẤN ĐỀ **1**

I. LÝ DO SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN: 1

II. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG QUY HOẠCH: 2

III. CƠ SỞ THIẾT KẾ: 3

1. Cơ sở pháp lý: 3

2. Các nguồn tài liệu, số liệu: 4

3. Các nguồn bản đồ: 5

IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH: 5

1. Phạm vi nghiên cứu: 5

2. Loại hình lập quy hoạch: 6

PHẦN II: **6**

ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỒ ÁN VÙNG HUYỆN TUY PHƯỚC NĂM 2020 ..... **6**

I. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN: 6

1. Vị trí địa lý: 6

2. Khí hậu: 7

3. Địa hình: 8

4. Chế độ thủy - hải văn: 8

5. Đặc điểm địa chất: 9

6. Địa chấn: 9

7. Tài nguyên: 10

8. Giá trị cảnh quan tự nhiên nổi bật: 12

9. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường: 14

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN TUY PHƯỚC ĐƯỢC PHÊ DUYỆT NĂM 2020: 16

PHẦN III: **17**

ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ **17**

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TUY PHƯỚC **17**

ĐẾN NĂM 2035 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ..... **17**

I. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN: 17

1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn quy hoạch: 17

2. Tính chất, mục tiêu quy hoạch vùng huyện Tuy Phước: 18

3. Xác dịnh động lực phát triển: 19

4. Tính chất vùng: 21

5. Các chỉ tiêu dự báo phát triển vùng: 21

II. Định hướng phát triển không gian: 23

1. Mô hình phát triển không gian vùng: 23

2. Cấu trúc không gian vùng: 23

3. Vùng hạn chế và cấm xây dựng 25
4. Tổ chức không gian vùng: 25
III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH SẢN XUẤT: 30
1. Định hướng phát triển cụm công nghiệp, kho bãi, logistics: 30
2. Định hướng phát triển nông, lâm, thủy sản: 30
3. Định hướng phát triển văn hóa: 34
4. Định hướng phát triển du lịch: 34
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI: 36
1. Hệ thống công trình công cộng: 36
2. Hệ thống giáo dục đào tạo: 37
3. Hệ thống công trình y tế: 37
4. Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao: 38
5. Hệ thống công trình thương mại, chợ: 38
6. Khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn: 39
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT: 40
1. Giao thông: 40
2. Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật: 47
3. Định hướng cao độ nền và thoát nước mưa: 50
4. Thủy Lợi 51
5. Định hướng cấp nước: 52
6. Định hướng cấp điện: 56
7. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang: 58
8. Định hướng hệ thống thông tin liên lạc: 59
VI. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC: 59
1. Cơ sở đánh giá môi trường chiến lược: 59
2. Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường: 59
3. Dự báo diễn biến môi trường của phương án quy hoạch: 61
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH: 63
1. Giải pháp quản lý phát triển vùng: 63
2. Giải pháp quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên theo hướng phát triển bền vững: 63
3. Giải pháp về xây dựng kinh tế - xã hội 64
4. Giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường 64
PHẦN IV 65
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 65
I. KẾT LUẬN 65
II. KIẾN NGHỊ 66

PHẦN I:
ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN:

- Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 21/4/2020; trên cơ sở đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018; trước thời điểm tổ chức Đại hội Đảng bộ lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo đó, các định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cũng như của huyện Tuy Phước có sự thay đổi.

- Về vị trí địa lý, Tuy Phước là huyện có vị trí đặc biệt quan trọng về giao thông của vùng phía Nam Bình Định (bao gồm 7 thành phố, thị xã, huyện lỵ: TP Quy Nhơn, TX An Nhơn, các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Phù Cát, Tây Sơn và Vĩnh Thạnh). Là vị trí giao giữa trục hành lang phát triển kinh tế Bắc Nam quốc gia (bao gồm hệ thống Quốc lộ 1A, đường cao tốc Bắc Nam đang đầu tư xây dựng, hệ thống đường sắt Bắc Nam) và hành lang phát triển Đông – Tây (QL19, QL19C, đường cao tốc Quy Nhơn – Pleiku trong tương lai), kết nối Khu vực ven biển Nam Trung Bộ (cảng Quy Nhơn) với Tây Nguyên và xa hơn là kết nối với Campuchia, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan. Bên cạnh đó, Tuy Phước còn là đô thị cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn, đầu mối các tuyến giao thông chính quan trọng đến Quy Nhơn như Quốc Lộ 19, 19C, QL 19 mới, Ga Diêu Trì…. Ngoài ra, trên địa bàn huyện Tuy Phước hiện nay UBND tỉnh đã chấp thuận đầu tư xây dựng nhiều dự án như 03 tuyến đường mới của tỉnh gồm: Quốc lộ 19C nối dài, đường phía Tây đầm Thị Nại và tuyến đường từ thị xã An Nhơn đến đường phía Tây đầm Thị Nại. Việc bổ sung các tuyến đường nêu trên sẽ góp phần hình thành các khu chức năng dọc các tuyến đường, thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa của huyện Tuy Phước.

- Về điều kiện tự nhiên, Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển được thiên nhiên ưu ái ban tặng nhiều tài nguyên tự nhiên, trong đó Đầm Thị Nại là một báu vật vô giá: là đầm lớn nhất tỉnh Bình Định với diện tích khoảng 5000 ha, chạy dài hơn 10km, bề rộng gần 4km. Đây là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá có thể tạo nên hình ảnh thương hiệu và sức cạnh tranh của đô thị biển Quy Nhơn với các đô thị khác. Bên cạnh giá trị đa dạng sinh học, đầm Thị Nại còn có rất nhiều điểm du lịch hấp dẫn như: khu bảo tồn thiên nhiên Cồn Chim, khu dân cư làng chài ven đầm … và là nơi đem lại nguồn lợi kinh tế cao về nuôi trồng thủy hải sản. Về đất đai, Tuy Phước là huyện có quỹ đất lớn, thuận lợi để phát triển đô thị, lại nằm ở cuối nguồn của 2 con sông (sông Hà Thanh và sông Kôn) nên đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp đô thị

- Về Tài nguyên văn hóa, du lịch: Là vùng đất giàu truyền thống cách mạng,

người dân Tuy Phước với bản chất cần cù trong lao động sản xuất phát triển kinh tế, anh dũng trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, sáng tạo và thông minh trong xây dựng quê hương đất nước. Tuy Phước là vùng đất có nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, lễ hội truyền thống đặc sắc, là tiềm năng quan trọng để phát triển du lịch như: Di tích lịch sử cấp Quốc gia Tháp Bánh Ít, xã Phước Hiệp; Di tích lịch sử cấp Quốc gia mộ Đào Tấn (Ông được suy tôn là "Hậu Tổ" của nghệ thuật tuồng Việt Nam), xã Phước Nghĩa; Di tích lịch sử cấp tỉnh mộ Lê Đại Cang, xã Phước Hiệp; Di tích lịch sử cấp tỉnh, Nhà lưu niệm Chi bộ Đề Pô Diêu Trì, thị trấn Diêu Trì; Di tích lịch sử cấp tỉnh Chùa Bà, Phước Quang; Di tích lịch sử cấp tỉnh Tháp Bình Lâm, Phước Hòa; Nhà lưu niệm Xuân Diệu, Phước Hòa; Chủng Viện Làng Sông, Phước Thuận; Tu viện Nguyễn Thiều, Phước Hiệp.

- Về phát triển đô thị, trên địa bàn huyện Tuy Phước ngoài 05 đô thị (thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì; Phước Lộc, Phước Hòa, Phước Sơn, trong 08 xã (gồm: Phước An, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Nghĩa, Phước Quang, Phước Sơn, Phước Thắng, Phước Thành, Phước Thuận) có các xã Phước An, Phước Thành, Phước Hiệp, Phước Quang, Phước Hưng, Phước Hiệp nằm tại các khu vực chịu tác động của quá trình đô thị hóa mạnh của thành phố Quy Nhơn; thị xã An Nhơn và khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Becamex Canh Vinh.

- Đối chiếu với các tiêu chuẩn quy định của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn và phân loại đơn vị hành chính. Tiêu chuẩn về diện tích của huyện 219,872km2/450km2 chưa đảm bảo tiêu chí của huyện (về tiêu chuẩn dân số của huyện đảm bảo đạt 180.307 người/120.000 người). Đối chiếu với các tiêu chuẩn thị xã; với quy định diện tích tối thiểu 100km2, dân số 100.000 người; tỷ lệ số phường trên tổng hành chính cấp xã đạt tối thiểu 50% thì huyện Tuy Phước có khả năng đạt các tiêu chuẩn thị xã trong giai đoạn từ 2025 đến 2030. Trường hợp nếu không định hướng thành lập thị xã UBND tỉnh sẽ phải xây dựng đề án sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện (trong đó có huyện Tuy Phước) để sáp nhập vào các đơn vị hành chính lân cận để đảm bảo tiêu chuẩn đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định.

- Với những lý do trên, việc đề xuất điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch xây dựng vùng Huyện Tuy Phước đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 là phù hợp với điều kiện để điều chỉnh quy hoạch theo quy định của Luật Xây dựng. Việc điều chỉnh tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước nhằm khai thác lợi thế, động lực phát triển từ các dự án mới mang lại là thực sự cần thiết và cấp bách.

II. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG QUY HOẠCH:

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững; kết hợp chặt chẽ việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

- Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển, là đầu mối giao thông đặc biệt quan trọng cấp vùng, có vị trí quan trọng trong hệ thống đô thị toàn tỉnh Bình Định, có vai

trò đầu mối liên kết các khu vực tạo động lực phát triển tiểu vùng phía Nam tỉnh bao gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Khu đô thị công nghiệp Becamex, đô thị Tây Sơn và các huyện Phù Cát, Vân Canh. Là cửa ngõ phía Tây Bắc của Thành Phố Quy Nhơn và là vùng phát triển mở rộng của thành phố Quy Nhơn. Là vùng phát triển đa ngành (đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistics, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao), trên cơ sở bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử là hướng phát triển ưu tiên. Định hướng phát triển văn hoá cùng thành phố Quy Nhơn trở thành trung tâm văn hoá phía Nam vùng vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ.

- Làm cơ sở để quản lý quy hoạch, triển khai lập các chương trình phát triển đô thị; quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và các dự án có liên quan.

* Tầm nhìn quy hoạch đến năm 2050: Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước gắn với quá trình đô thị hóa theo hướng vùng huyện Tuy Phước phấn đấu đạt các tiêu chí đô thị loại IV sau năm 2025. Trong đó ưu tiên phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, logistic, du lịch trên sơ sở bảo tồn, tôn tạo, kế thừa và phát huy các giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử (đặc biệt là hệ sinh thái khu vực đầm Thị Nại). Phát triển đô thị Tuy Phước theo hướng đô thị xanh, bền vững, đẩy mạnh phát triển thương hiệu du lịch Tuy Phước gắn liền với hệ sinh thái tự nhiên, văn hóa, lịch sử khu vực đầm Thị Nại.

III. CƠ SỞ THIẾT KẾ:

1. Cơ sở pháp lý:

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 về phân loại đô thị đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022; Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Căn cứ văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;

- Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng

Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025;

- Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh;

- Căn cứ Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Văn bản số 7364/UBND-KT ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh về việc chủ trương lập điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước, gắn với định hướng phát triển đô thị Tuy Phước;

- Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ ý kiến Kết luận số 193-KL/TU ngày 08/02/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;

- Căn cứ Công văn số 757/UBND-KT ngày 18/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc hoàn thiện đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

2. Các nguồn tài liệu, số liệu:

- Các tài liệu số liệu về điều kiện tự nhiên, hiện trạng, tình hình phát triển kinh

tế xã hội của địa phương và các nguồn khác do đơn vị tư vấn thiết kế khảo sát, đánh giá theo tình hình thực tế.

- Các tài liệu nghiên cứu chuyên môn về quy hoạch xây dựng khu của các tổ chức, cá nhân được công bố trên các tạp chí chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch xây dựng và các hội thảo chuyên đề để tham khảo phục vụ công tác tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng.

- Quy chuẩn Quy hoạch xây dựng Việt Nam, các Nghị định, Thông tư, Quyết định hiện hành về quy hoạch xây dựng.

- Các Quy hoạch của vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và của tỉnh Bình Định có liên quan đến huyện Tuy Phước;

- Niên giám thống kê tỉnh Bình Định và huyện Tuy Phước qua các năm; các báo cáo hàng năm của huyện;

- Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện Tuy Phước theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Các dự án đang triển khai trên địa bàn huyện;

3. Các nguồn bản đồ:

- Bảng đồ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

- Bản đồ quy hoạch các đô thị trên địa bàn huyện Tuy Phước;

- Bản đồ quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;

- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng huyện Tuy Phước;

- Bản đồ các dự án khác có liên quan đến huyện Tuy Phước;

- Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ thích nghi đất đai tỉnh Bình Định năm 1997.

IV. PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH:

1. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi lập quy hoạch: Phạm vi ranh giới lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Tuy Phước với 13 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 02 thị trấn (Tuy Phước, Diêu trì) và 11 xã (Phước Thắng, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Lộc, Phước Thuận, Phước An, Phước Thành). Có giới cận cụ thể như sau:

+ Bắc giáp: Huyện Phù Cát và thị xã An Nhơn;

+ Nam giáp: Thành phố Quy Nhơn;

+ Đông giáp: Huyện Phù Cát và thành phố Quy Nhơn;

+ Tây giáp: Thị xã An Nhơn và huyện Vân Canh.

- Tổng diện tích tự nhiên 219,872 km².

Quy mô dân số: Hiện trạng là 180.307 người, dự báo đến năm 2025 là 200.000 người, đến năm 2035 khoảng 238.000 người.

2. Loại hình lập quy hoạch:

- Tên gọi loại hình quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

- Giai đoạn lập điều chỉnh quy hoạch: đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Tỷ lệ bản đồ lập điều chỉnh quy hoạch: 1/25.000.

PHẦN II:

ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỒ ÁN VÙNG HUYỆN TUY PHƯỚC NĂM 2020

I. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN:

1. Vị trí địa lý:

Tuy Phước là huyện đồng bằng nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn, trung tâm kinh tế - chính trị của tỉnh khoảng 10 km về phía Tây Bắc. Huyện Tuy Phước có tọa độ địa lý 109003’ đến 108016’ độ kinh Đông, 13036’ đến 13057’ độ vĩ Bắc.

Có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp: Huyện Phù Cát và thị xã An Nhơn;

- Phía Nam giáp: Thành phố Quy Nhơn;

- Phía Đông giáp: Huyện Phù Cát và thành phố Quy Nhơn;

- Phía Tây giáp: Thị xã An Nhơn và huyện Vân Canh.

Ranh giới hành chính huyện được chia thành 13 đơn vị, gồm 2 thị trấn và 11 xã, là huyện có mật độ dân số cao. Tuy Phước nằm tiếp giáp với thành phố Quy Nhơn, có hệ thống giao thông Quốc lộ IA, Quốc lộ 19 và 19C; đường sắt Bắc - Nam, có ga Diêu Trì là một trong những ga lớn nhất của cả nước…

Với vị trí địa lý trên, tạo điều kiện thuận lợi để Tuy Phước khai thác các thế mạnh về tiềm năng lao động, đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong phát triển kinh tế - xã hội, giao thương với các địa phương trong tỉnh, trong nước và quốc tế.

Vị trí huyện Tuy Phước trong tỉnh Bình Định

2. Khí hậu:

- Nhiệt độ: Trung bình năm từ 26,8 - 27,10C, cao nhất 30,10C (tháng 6, tháng 7 và tháng 8), thấp nhất 20,60C (tháng 12 hoặc tháng 1), tổng tích ôn >9.0000C, biên

độ nhiệt ngày đêm từ 50C - 80C.

- Tổng số giờ nắng: Trung bình năm từ 2.200 - 2.500 giờ.

- Lượng mưa và chế độ mưa: Trung bình năm biến động từ 1.350 - 2.680mm.

+ Mùa mưa: Bắt đầu từ tháng 9 kết thúc tháng 12, chiếm 80 - 85% tổng lượng mưa cả năm. Mưa lớn thường xảy ra vào tháng 10 - 11, thường gây ra lũ lụt làm thiệt hại lớn về kinh tế và ô nhiễm môi trường.

+ Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 8 có lượng mưa rất thấp, bằng 15 - 20% tổng lượng mưa cả năm. Tháng 6, 7 khô kiệt nhất, tháng 5 thường có mưa tiểu mãn có thể gây ra ngập úng một số vùng trũng.

- Ẩm độ không khí: Trung bình năm từ 79 - 81%, mùa khô khoảng 76%, thấp nhất tháng 7, 8 (69 - 70%), mùa mưa trên 80%.

3. Địa hình:

Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển nằm về phía Đông Nam của tỉnh. Địa hình nghiêng dần từ Tây sang Đông, ở phía Tây Nam của huyện (phước An, Phước Thành và Phước Lộc) có các dãy thấp đến trung bình, tạo sự chia cắt. Vùng đồng bằng hình thành do sự bồi đắp của sông Kôn và sông Hà Thanh.

Toàn huyện có thể chia thành 3 dạng địa hình chính sau:

- Vùng đồi núi, tập trung chủ yếu ở phía Tây Nam của huyện chiếm khoảng 15% diện tích tự nhiên, độ dốc trên 200, tập trung ở xã Phước Thành, Phước An, Phước Lộc. Địa hình khu vực này phân cắt mạnh, lớp phủ thực vật có mật độ trung bình đến nghèo.

- Vùng đồng bằng chiếm khoảng 70% diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hiệp, Phước Nghĩa, TT. Tuy Phước và TT. Diêu Trì. Đây là khu vực sản xuất nông nghiệp chính của huyện.

- Vùng đất ven biển chiếm khoảng 15% diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và Phước Thắng, đây là vùng tiếp giáp với đầm thị nại là tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái vùng đầm, kinh tế nông nghiệp kết hợp với kinh tế biển.

4. Chế độ thủy - hải văn:

Chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chế độ thủy văn sông Kôn ở phía Bắc, sông Hà Thanh ở phía Tây, Tây Nam và thủy triều vùng đầm Thị Nại.

4.1. Chế độ thủy văn:

- Địa bàn huyện Tuy Phước vẫn được xem là vùng "rốn lũ" với địa thế cuối nguồn của 2 con sông Kôn và sông Hà Thanh đổ ra biển Đông qua đầm Thị Nại. Khi mùa mưa đến, 2 hồ chứa thủy lợi lớn là hồ Núi 1 và hồ Định Bình xả nước thoát lũ ra 2 con sông này, nước đổ về khu Đông Tuy Phước tăng cả về lưu lượng và tốc độ dòng chảy.

- Do nằm ở phần hạ lưu của dòng sông Kôn và sông Hà Thanh vào mùa mưa thường xảy ra lũ lụt gây gập úng. Mùa nắng phần diện tích phía Đê Đông thường bị xâm nhập mặn đã ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

4.2. Chế độ hải văn:

- Thuỷ triều nằm trong chế độ nhật triều không đều. Số ngày nhật triều trong tháng từ 17 đến 26 ngày, chế độ triều vùng đầm và các cửa sông qua đo đạc ở đầm Thị Nại trong tháng 5, tháng 6 cho thấy: Biên độ triều vùng đầm nhỏ hơn biên độ triều vùng biển. Cao độ đỉnh triều vùng đầm thay đổi không đáng kể. Chân triều vùng đầm cao hơn vùng biển (0,2÷0,6) m. Biên độ triều cường vùng đầm từ (1,3÷1,4) m, trong khi đó biên độ vùng biển cùng thời kỳ là (1,5÷2,0) m. Theo hướng dẫn thiết kế kè biển 14 TCN 130 - 2002 do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành năm 2002, với công trình cấp II-IV, nước dâng do bão = 0,80 m.

5. Đặc điểm địa chất:

5.1. Địa chất kiến tạo:

Theo tài liệu nghiên cứu địa chất, huyện Tuy Phước thuộc vùng hạ lưu sông Hà Thanh nằm trên đới cấu tạo Kon Tum, với số liệu phân tích cho thấy nguồn gốc đá mẹ gồm 2 loại chính sau:

- Khối MacmaAcid điển hình là đá granite, thành phần chủ yếu là thạch anh, ngoài ra còn có mica. Đất hình thành trên đá granite thường có thành phần cơ giới nhẹ.

- Đá trầm tích thuộc dạng thạch, phiến thạch, đất hình thành trên đá trầm tích thuộc dạng sa thạch, phiến thạch có kết cấu rời rạc, giữ nước, giữ phân kém.

5.2. Địa chất công trình:

Chưa có khảo sát toàn huyện về địa chất công trình, tuy nhiên qua các công trình đã xây dựng nhận thấy:

- Khu vực trung tâm huyện: lớp 1 - đất nền; lớp 2 - cát thô hạt trung độ sâu đến hơn 8m; cường độ chịu lực 1,5kg/cm2; lớp 3 - đất than bùn có cường độ chịu lực 0,4kg/cm2; lớp 4 - cát hạt trung chứa vỏ sò ốc R=1,8kg/cm2. Thông thường các công trình xây dựng đều làm móng nông, chiều sâu nhỏ hơn 4m.

- Khu vực đồng bằng, đầm phá có R = 0,5 - 1,5kg/cm², khi xây dựng công trình trên nền đất này cần khoan thăm dò địa chất để có phương án sử lý nền móng phù hợp với công trình.

6. Địa chấn:

Theo bản đồ phân vùng động đất được lập bởi nghiên cứu của Viện Vật lý địa cầu, huyện Tuy Phước nằm trong vùng động đất cấp 6. Khi xây dựng các công trình lớn cần tính đến kháng chấn với cấp động đất đã được cảnh báo (cấp 6).

7. Tài nguyên:

7.1. Tài nguyên thiên nhiên:

a) Tài nguyên đất:

Căn cứ kết quả nghiên cứu đất theo phương pháp FAO - UNESCO của Hội Khoa học Đất Việt Nam năm 1997 và kết quả phúc tra bản đồ, tổng hợp diện tích các loại đất trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp Miền Trung - tháng 12/2005. Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 21.987,2 ha, được chia thành 4 nhóm đất chính như sau:

- Nhóm đất phù sa (P): Diện tích 6.442,7 ha, chiếm 29,3% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết ở các địa phương trong huyện. Diện tích tích này có độ dốc <100. Đất phù sa này được hình thành từ những sản phẩm bồi đắp của sông Kôn và sông Hà Thanh. Vì vậy, đặc tính chung của loại đất này thích hợp cho gieo trồng các loại cây lương thực, rau màu các loại…

- Nhóm đất Glây (GL): Diện tích 4.106,6 ha, chiếm 18,7% diện tích tự nhiên, phân bố ở 11/13 xã, thị trấn của huyện (trừ Phước Thành, Phước Hiệp). Đất glây hình thành từ các vật liệu không gắn kết, như các vật liệu có thành phần cơ giới thô và trầm tích phù sa. Chúng biểu hiện đặc tính gờ lây mạnh ở độ sâu 0-50 cm. Đất hình thành ở những nơi thấp trũng ứ đọng nước và nơi có mực nước ngầm gần mặt đất. Hiện nay, loại đất này có trên 70% đang sử dụng trồng lúa nước, đất khu dân cư nông thôn và đất phục vụ các công trình công cộng khác; diện tích còn lại là đất bằng chưa sử dụng do bị úng nước.

- Nhóm đất xám (X): Diện tích 6.340,5 ha, chiếm 28,8% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung chủ yếu ở xã Phước Thành, Phước An, Phước Lộc. Loại đất này hình thành chủ yếu trên sản phẩm phong hóa của đá Macma Axit. Đặc tính chung loại đất này có thành phần dinh dưỡng nghèo đến trung bình, đất thoáng khí, thoát nước tốt thích hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nhiều cây trồng cạn, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả.

- Nhóm đất mặn (M): Diện tích 1.935,1 ha, chiếm 8,8% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và Phước Thắng. Đất mặn được hình thành từ những sản phẩm phù sa sông, biển được lắng đọng trong môi trường nước biển. Hiện nay, diện tích này được người dân sử dụng trồng lúa, trồng cói, trồng rừng phân tán và nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất phèn (S): Diện tích 724,3 ha, chiếm 3,3% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và Phước Thắng. Đất phèn được hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa với vật liệu sinh phèn (xác thực vật chứa lưu huỳnh), phát triển mạnh ở môi trường đầm mặn, khó thoát nước. Hiện nay, diện tích này được người dân sử dụng trồng lúa và nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối, trồng rừng phân tán…

Ngoài ra còn diện tích mặt nước sông, hồ, đầm với diện tích 2.438,0 ha, chiếm 11,1%. Hiện nay, một số diện tích đã được nuôi trồng thủy sản, trồng rừng ngập mặn.

b) Tài nguyên nước:

- Nguồn nước mặt: Nguồn tài nguyên nước mặt trên địa bàn huyện được cung cấp từ sông Kôn, sông Hà Thanh và đầm Thị Nại, ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 4 hồ chứa nước (hồ Cây Da, Cây Thích, Đá Vàng và Cây Ké), có thể thấy nguồn nước mặt khá phong phú không chỉ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp mà còn phục vụ cho sinh hoạt của người dân địa phương.

- Nguồn nước ngầm: Phân bố không đều và mức độ nông hay sâu thay đổi phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa trong mùa. Về chất lượng nước nhìn chung khá tốt, người dân hiện đang khai thác để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

c) Tài nguyên rừng:

- Theo số liệu thống kê năm 2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 2.855,7 ha, chiếm 13,0% diện tích đất tự nhiên. Trong đó: Đất rừng sản xuất 2.517,0 ha, chiếm 88,1% diện tích đất lâm nghiệp; đất rừng phòng hộ 338,7 ha, chiếm 11,9% diện tích đất lâm nghiệp.

- Đối với diện tích đất có rừng trồng, loài cây trồng chủ yếu keo lai, bạch đàn,… hàng năm cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn huyện và tỉnh. Ngoài ra diện tích rừng trồng ven biển, loài cây trồng chủ yếu là bần trắng, mắm trắng và cây đước, có tác dụng phòng hộ ven biển.

- Trong thời gian tới cần tăng cường bảo vệ và phát triển rừng để tăng độ che phủ nhằm bảo vệ tài nguyên nước, đất và môi trường sinh thái.

d) Tài nguyên khoáng sản:

Tài nguyên khoáng sản ở Tuy Phước không nhiều, chỉ có một số khoáng sản được xác định có giá trị trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng:

- Đá xây dựng chủng loại là granit, ba zan, đá có chất lượng tốt sử dụng cho các công trình xây dựng. Đáng chú ý nhất là mỏ đá Granit ở núi Hòn Chà, dãy núi Sơn Triều, dãy núi Hòn Vồ…

- Cát xây dựng được phân bổ dọc theo sông Hà Thanh đáp ứng nhu cầu cát cho xây dựng trên địa bàn huyện và các vùng lân cận.

7.2. Tài nguyên du lịch, nhân văn:

- Người dân Tuy Phước giàu truyền thống cách mạng, với bản chất cần cù trong lao động sản xuất phát triển kinh tế, anh dũng trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, sáng tạo và thông minh trong xây dựng quê hương đất nước. Nhân dân trong huyện luôn thể hiện tinh thần tương thân, tương ái, vượt qua khó khăn thử thách trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Nếp sống văn hoá ngày càng được củng cố, các sinh hoạt, phong tục tập quán lành mạnh vẫn được nhân dân bảo tồn và phát triển.

- Các di tích, danh thắng:

+ Di tích lịch sử cấp Quốc gia Tháp Bánh Ít, xã Phước Hiệp;

+ Di tích lịch sử cấp Quốc gia mộ Đào Tấn (Ông được suy tôn là “Hậu Tổ”

của nghệ thuật tuồng Việt Nam), xã Phước Nghĩa;

+ Di tích lịch sử cấp tỉnh mộ Lê Đại Cang, xã Phước Hiệp;

+ Di tích lịch sử cấp tỉnh, Nhà lưu niệm Chi bộ Đề Pô Diêu Trì, thị trấn Diêu Trì;

+ Di tích lịch sử cấp tỉnh Chùa Bà, Phước Quang;

+ Di tích lịch sử cấp tỉnh Tháp Bình Lâm, Phước Hòa;

+ Nhà lưu niệm Xuân Diệu, Phước Hòa;

+ Chủng Viện Làng Sông, Phước Thuận;

+ Tu viện Nguyễn Thiều, Phước Hiệp…

Đây là tiềm năng để Tuy Phước khai thác và phát triển du lịch.

8. Giá trị cảnh quan tự nhiên nổi bật:

- Đầm Thị Nại: là đầm lớn nhất tỉnh Bình Định chạy dài hơn 10km, bề rộng gần 4km, nằm ở phía Đông Bắc thành phố Quy Nhơn. Đây là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá có thể tạo nên hình ảnh thương hiệu và sức cạnh tranh của đô thị biển Quy Nhơn với các đô thị khác. Bên cạnh giá trị đa dạng sinh học, đầm Thị Nại còn có rất nhiều điểm du lịch hấp dẫn như: khu du lịch Cồn Chim, khu dân cư làng chài ven đầm … và là nơi đem lại nguồn lợi kinh tế cao về nuôi trồng thủy hải sản. Tuy nhiên đây cũng là vùng dễ bị tổn thương do sự phát triển công nghiệp từ KKT Nhơn Hội hoặc đô thị hóa.

Cảnh quan đầm thị nại:

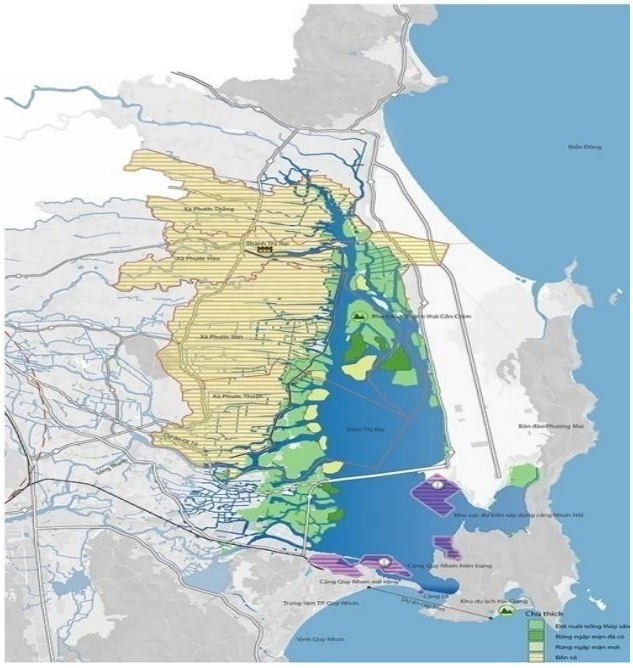

Hình 2: Sơ đồ cảnh quan đầm Thị Nại

Khu vực Cồn Chim

Du lịch trên Đầm

Trồng rừng ngập mặn

Toàn cảnh đầm Thị Nại

- Cảnh quan sinh thái nông nghiệp huyện Tuy Phước:

Rừng trồng Dự án WB3

Đồng ruộng Phước Sơn

Cảnh quan nông nghiệp Tuy Phước

9. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường:

Thế mạnh (lợi thế)	Khó khăn (bất lợi)
1. Về vị trí địa lý: Tuy Phước là huyện có vị trí đặc biệt quan trọng về giao thông của vùng phía Nam Bình Định (bao gồm 7 thành phố, thị xã, huyện lỵ: TP Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Phù Cát, Tây Sơn và Vĩnh Thạnh). Là vị trí giao giữa trục hành lang phát triển kinh tế Bắc Nam quốc gia (bao gồm hệ thống Quốc lộ 1A, đường cao tốc Bắc Nam đang đầu tư xây dựng, hệ thống	**1.** Khó khắn lớn nhất của huyện Tuy Phước trong phát triển là lũ lụt, được xem là vùng **"rốn lũ"** với địa thế cuối nguồn của 2 con sông Kôn và sông Hà Thanh đổ ra biển Đông qua đầm Thị Nại. Mùa nắng phần diện tích phía Đê Đông thường bị xâm nhập mặn đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của nhân dân. **2.** Là khu vực có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật (trong đó đặc biệt là hệ thống

đường sắt Bắc Nam) và hành lang phát triển Đông – Tây (QL19, QL19C, đường cao tốc Quy Nhơn – Pleiku trong tương lai), kết nối Khu vực ven biển Nam Trung Bộ (cảng Quy Nhơn) với Tây Nguyên và xa hơn là kết nối với Campuchia, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan. Bên cạnh đó, Tuy Phước còn là đô thị cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn, đầu mối các tuyến giao thông chính quan trọng đến Quy Nhơn như Quốc Lộ 19, 19C, QL 19 mới, Ga Diêu Trì…. Ngoài ra, trên địa bàn huyện Tuy Phước hiện nay UBND tỉnh đã chấp thuận đầu tư xây dựng nhiều dự án như 03 tuyến đường mới của tỉnh gồm: Quốc lộ 19C nối dài, đường phía Tây đầm Thị Nại và tuyến đường từ thị xã An Nhơn đến đường phía Tây đầm Thị Nại. Việc bổ sung các tuyến đường nêu trên sẽ góp phần hình thành các khu chức năng dọc các tuyến đường, thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa của huyện Tuy Phước.

2. Về điều kiện tự nhiên, Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển được thiên nhiên ưu ái ban tặng nhiều tài nguyên tự nhiên, trong đó Đầm Thị Nại. Bên cạnh giá trị đa dạng sinh học, đầm Thị Nại còn có rất nhiều điểm du lịch hấp dẫn như: khu bảo tồn thiên nhiên Cồn Chim, khu dân cư làng chài ven đầm … và là nơi đem lại nguồn lợi kinh tế cao về nuôi trồng thủy hải sản.

Về đất đai, Tuy Phước là huyện có quỹ đất lớn, thuận lợi để phát triển đô thị, lại nằm ở cuối nguồn của 2 con sông (sông Hà Thanh và sông Kôn) nên đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp đô thị

Về Tài nguyên văn hóa, du lịch: Là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, đường giao thông, đê kè chính còn nhiều hạn chế, yếu kém, đặc biệt là các xã phía Tây (phía Đầm Thị Nại), khu vực phía Bắc huyện. Việc tính toán nghiên cứu nhằm kiểm soát lũ khu vực đã được quan tâm, tuy nhiên do kinh phí đặc biệt lớn, trong lúc nguồn lực phát triển của địa phương trong những năm qua còn hạn chế, việc đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, hạn chế, bất cập.

3. Công tác quy hoạch thiếu sự đồng bộ, nhất quán giữa các đồ án quy hoạch vùng Tỉnh, quy xây dựng vùng huyện và các đồ án Quy hoạch chi tiết, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; Gây khó khăn trong công tác quản lý, đầu tư xây dựng. Nhiều loại quy hoạch khác nhau nên khó kiểm soát thực hiện; Nguồn lực không đủ thực hiện các dự án như quy hoạch đề ra;

4. Dân số đông, lao động nhiều đang là áp lực cho huyện trong giải quyết việc làm và giải quyết các vấn đề xã hội. Lao động qua đào tạo, lao động kỹ thuật lành nghề chưa nhiều. Một bộ phận lớn dân cư nông thôn sống rải rác phân tán trong nội đồng gây khó khăn cho việc hình thành vùng chuyên canh, chuyên môn hóa trong sản xuất và hưởng các hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

người dân Tuy Phước với bản chất cần cù trong lao động sản xuất phát triển kinh tế, anh dũng trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, sáng tạo và thông minh trong xây dựng quê hương đất nước. Tuy Phước là vùng đất có nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, lễ hội truyền thống đặc sắc, là tiềm năng quan trọng để phát triển du lịch. **Về phát triển đô thị: Tuy phước là huyện có tốc độ đô thị hóa rất cao,** trên địa bàn huyện Tuy Phước ngoài 05 đô thị (thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì; Phước Lộc, Phước Hòa, Phước Sơn, trong 08 xã (gồm: Phước An, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Nghĩa, Phước Quang, Phước Sơn, Phước Thắng, Phước Thành, Phước Thuận) có các xã Phước An, Phước Thành, Phước Hiệp, Phước Quang, Phước Hưng, Phước Hiệp nằm tại các khu vực chịu tác động của quá trình đô thị hóa mạnh của thành phố Quy Nhơn; thị xã An Nhơn và khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Becamex Canh Vinh **Về lao động:** Huyện Tuy Phước có dân số đông, lực lượng lao động dồi dào. Thuận lợi để phát triển	

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN TUY PHƯỚC ĐƯỢC PHÊ DUYỆT NĂM 2020:

Đồ án Quy hoạch 2020 được UBND tỉnh Phê duyệt ngày 21/4/2020, tính đến thời điểm hiện tại chưa được 3 năm. Tuy nhiên qua rà soát thực trạng, nhu cầu phát triển, các dự án trọng điểm đang triển khai trên địa bàn… nhận thấy có nhiều điểm tồn tại, bất cập, cụ thể:

- Về tính chất, mục tiêu quy hoạch: Đồ án Quy hoạch 2020 căn cứ trên cơ sở đồ án Quy hoạch chung Quy Nhơn và vùng phụ cận được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2015, đến năm 2050 huyện Tuy Phước vẫn được xác định là Huyện của ngõ phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn. Đối chiếu với các tiêu chuẩn quy định của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn và phân loại đơn vị hành chính. Tiêu chuẩn về diện tích của

huyện 219,872km2/450km2 chưa đảm bảo tiêu chí của thị xã (về tiêu chuẩn dân số của huyện đảm bảo đạt 180.307 người/120.000 người). Đối chiếu với các tiêu chuẩn thị xã; với quy định diện tích tối thiểu 100km2, dân số 100.000 người; tỷ lệ số phường trên tổng hành chính cấp xã đạt tối thiểu 50% thì huyện Tuy Phước có khả năng đạt các tiêu chuẩn thị xã trong giai đoạn từ 2025 đến 2030. Như vậy việc định hướng tại đồ án quy hoạch 2020 cần rà soát, đánh giá lại.

- Đối với tính chất vùng huyện: Đồ án 2020 xác định vùng huyện Tuy Phước là của ngõ phía Tây Bắc thành phố Quy Nhơn. Tuy nhiên đối chiếu với thực tế phát triển, các dự án giao thông quan trọng đang chuẩn bị đầu tư. Có thể nhận thấy Khu vực không chỉ đóng vai trò của ngõ giao thông của thành phố Quy Nhơn mà là Đầu mối giao thông quan trọng cấp vùng (Đặc biệt là vùng phía Nam tỉnh Bình Định).

- Về hệ thống giao thông khung toàn huyện:

+ Các dự án giao thông mới (đường An Nhơn, Phước Sơn, đường Diêm Vân – Cát Tiến, đường cao tốc Bắc – Nam… cần được cập nhật. kèm với đó cần định hướng một số tuyến đường mới tạo động lực phát triển cho từng tiểu vùng một cách phù hợp, khai thác lợi thế khu vực.

+ Về quy hoạch điều tiết lũ: Đây là một vấn đề quan trọng bậc nhất trong việc quy hoạch, phát triển vùng huyện. Tuy Nhiên đồ án 2020 chưa đề xuất được quan điểm, các giải pháp tổng thể, bền vững quy hoạch điều tiết lũ toàn huyện.

PHẦN III:
ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TUY PHƯỚC ĐẾN NĂM 2035 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN:

1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn quy hoạch:

Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 (đã được phê duyệt tại QĐ số 1478/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)	**Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050**
Quy hoạch xây dựng vùng huyện phù hợp với Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây	Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện, đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững; kết hợp chặt chẽ việc phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội. *** Tầm nhìn quy hoạch đến năm 2050:** Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước gắn

dựng nông thôn mới; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tái cơ cấu ngành nông nghiệp và yêu cầu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.	với quá trình đô thị hóa theo hướng vùng huyện Tuy Phước phấn đấu đạt các tiêu chí đô thị loại IV sau năm 2025. Trong đó ưu tiên phát triển Đô thị, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, logistic, du lịch trên sơ sở bảo tồn, tôn tạo, kế thừa và phát huy các giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử (đặc biệt là hệ sinh thái khu vực đầm Thị Nại). Phát triển đô thị Tuy Phước theo hướng đô thị xanh, bền vững, đẩy mạnh phát triển thương hiệu du lịch Tuy Phước gắn liền với hệ sinh thái tự nhiên, văn hóa, lịch sử khu vực đầm Thị Nại.

2. Tính chất, mục tiêu quy hoạch vùng huyện Tuy Phước:

Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 (đã được phê duyệt tại QĐ số 1478/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)	**Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050**
1). Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển, là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ phía Tây Bắc của Thành Phố Quy Nhơn và là vùng phát triển mở rộng của thành phố Quy Nhơn nên rất có tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp kho bãi logistics; 2) Là vùng phát triển đa ngành, lấy dịch vụ, thương mại, phát triển nông nghiệp công nghệ cao làm hướng phát triển ưu tiên; 3). Nằm tiếp giáp giữa thành phố Quy Nhơn và Thị xã An Nhơn nên là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao cho thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.	1) Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện, đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững; kết hợp chặt chẽ việc phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội. 2). Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển, là đầu mối giao thông đặc biệt quan trọng cấp vùng, có vị trí quan trọng trong hệ thống đô thị toàn tỉnh Bình Định, có vai trò đầu mối liên kết các khu vực tạo động lực phát triển tiểu vùng phía Nam tỉnh bao gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Khu đô thị công nghiệp Becamex, đô thị Tây Sơn và các huyện Phù Cát, Vân Canh. Là cửa ngõ phía Tây Bắc của Thành Phố Quy Nhơn và là vùng phát triển mở rộng của thành phố Quy Nhơn. Là vùng phát triển đa ngành (đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistics, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao), trên cơ sở bảo tồn, tôn tạo và phát huy các

	giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử là hướng phát triển ưu tiên. 3) Làm cơ sở để quản lý quy hoạch, triển khai lập các chương trình phát triển đô thị; quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và các dự án có liên quan.

3. Xác dịnh động lực phát triển:

Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 (đã được phê duyệt tại QĐ số 1478/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)	**Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050**
- Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển, là vành đai của thành phố Quy Nhơn nên rất có tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp kho bãi logistic. - Nằm tiếp giáp giữa thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn nên là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao cho thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.	**Tuy Phước là huyện có vị trí đặc biệt quan trọng về giao thông của vùng phía Nam Bình Định**. Là vị trí giao giữa trục hành lang phát triển kinh tế Bắc Nam quốc gia (bao gồm hệ thống Quốc lộ 1A, đường cao tốc Bắc Nam đang đầu tư xây dựng, hệ thống đường sắt Bắc Nam) và hành lang phát triển Đông – Tây (QL19, QL19C, đường cao tốc Quy Nhơn – Pleiku trong tương lai..), kết nối Khu vực ven biển Nam Trung Bộ (cảng Quy Nhơn) với Tây Nguyên và xa hơn là kết nối với Campuchia, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan. Bên cạnh đó, Tuy Phước còn là đô thị cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn, đầu mối các tuyến giao thông chính quan trọng đến Quy Nhơn như Quốc Lộ 19, 19C, QL 19 mới, Ga Diêu Trì…. Đặc biệt trong giai đoạn 2021-2025, nhiều dự án giao thông quan trọng bao gồm Quốc lộ 19C nối dài, đường phía Tây đầm Thị Nại và tuyến đường từ thị xã An Nhơn đến đường phía Tây đầm Thị Nại đang được đầu tư xây dựng góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, tạo đà phát triển cho khu vực đặc biệt trong phát triển thương mại, dịch vụ,

	công nghiệp, kho bãi, logistic. **Tuy Phước có tiềm năng rất lớn để phát triển Chuỗi Du lịch thiên nhiên, sinh thái, du lịch văn hóa đặc trưng vùng đầm Thị Nại:** Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển được thiên nhiên ưu ái ban tặng nhiều tài nguyên tự nhiên, trong đó Đầm Thị Nại là một báu vật vô giá, đây là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá có thể tạo nên hình ảnh thương hiệu và sức cạnh tranh của đô thị biển Quy Nhơn với các đô thị khác. Bên cạnh giá trị đa dạng sinh học, đầm Thị Nại còn có rất nhiều điểm du lịch hấp dẫn như: khu bảo tồn thiên nhiên Cồn Chim, khu dân cư làng chài ven đầm … và là nơi đem lại nguồn lợi kinh tế cao về nuôi trồng thủy hải sản. Bên cạnh đó Tuy Phước là vùng đất có nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, lễ hội truyền thống đặc sắc, là tiềm năng quan trọng để phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái với sắc thái riêng. Nằm tiếp giáp giữa thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn, tiếp giáp khu đô thị, công nghiệp dịch vụ Becamec nên là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao cho thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn. **Về đất đai, Tuy Phước là huyện có quỹ đất lớ**n, thuận lợi để phát triển đô thị. Việc kiểm soát lũ là một vấn đề lớn của vùng, đã và đang được các cấp chính quyền Tỉnh đặc biệt quan tâm, trong đó Đề án Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn – sông Hà Thanh đã được UBND Tỉnh phê duyệt sẽ là cơ sở dữ liệu quan trọng trong việc đầu tư xây dựng (đặc biệt là các công trình kiểm soát lũ) một cách đồng bộ, lâu dài.

4. Tính chất vùng:

- Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển, là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ phía Tây Bắc của Thành Phố Quy Nhơn và là vùng phát triển mở rộng của thành phố Quy Nhơn nên rất có tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp kho bãi logistics;

- Là vùng phát triển đa ngành, lấy dịch vụ, thương mại, phát triển nông nghiệp công nghệ cao làm hướng phát triển ưu tiên;

- Nằm tiếp giáp giữa thành phố Quy Nhơn và Thị xã An Nhơn nên là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao cho thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.

5. Các chỉ tiêu dự báo phát triển vùng:

a) Dự báo tăng trưởng kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: Tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 8,8%/năm, giai đoạn 2021-2025 là 9,0%/năm và giai đoạn 2026 - 2035 là 9,0%/năm.

- Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất:

+ Đến năm 2025, cơ cấu ngành nông, lâm, thuỷ sản - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ tương ứng là 23,7% - 52,9% - 23,4%;

+ Đến năm 2035, cơ cấu ngành nông, lâm, thuỷ sản - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ tương ứng là 15,0% - 54,2% - 30,8%;

+ Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 75 triệu đồng/người/ năm và đến năm 2035 đạt khoảng 120 triệu đồng/người/năm.

b) Dự báo phát triển dân số, lao động:

- Dân số: hiện trạng dân số khu vực lập quy hoạch khoảng 180.307 người; đến năm 2025 dân số toàn huyện sẽ đạt khoảng 197.500 người; đến năm 2035 dân số toàn huyện sẽ đạt khoảng 236.800 người.

Dự báo tỷ lệ tăng dân số huyện Tuy Phước đến năm 2035

Số TT	Mốc năm	Tỷ lệ tăng (%)		
		Tự nhiên	Cơ học	Chung
1	HT năm 2022	0,8	- 0,3	0,5
2	Đến 2025	0,585	0,51	1,095
3	Đến 2035	0,549	0,65	1,199

- Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế đến năm 2025 chiếm khoảng 61,5% dân số; đến năm 2035, chiếm khoảng 62% dân số.

c) Dự báo quy hoạch sử dụng đất:

- Diện tích đất tự nhiên toàn huyện: 21.987,2 ha.

- Đất xây dựng toàn huyện: Hiện trạng khoảng 7.090ha; đến năm 2025 khoảng 7.606 ha; đến năm 2035 khoảng 8.785 ha.

- Đất xây dựng đô thị: Hiện trạng khoảng 1.716,8ha; đến năm 2025 khoảng 1.915ha; đến năm 2035 khoảng 2.364 ha.

- Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn: Hiện trạng khoảng 2.461,6ha; đến năm 2025 khoảng 2.600 ha; đến năm 2035 khoảng 2.920 ha.

d) Dự báo hệ thống đô thị:

- Dự kiến đến năm 2025 toàn huyện Tuy Phước có 2 đô thị loại V hiện hữu và 3 đô thị loại V mới hình thành: Thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Sơn và Phước Lộc.

- Dự kiến đến năm 2035 toàn huyện Tuy Phước có 5 đô thị loại V hiện hữu: Thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Sơn và Phước Lộc.

- Dự báo tỷ lệ đô thị hóa của huyện Tuy Phước đến năm 2025 là 40-55%, đến năm 2035 là 55-60%.

Stt	Năm	HT 2022	2025	2035
	Đơn vị hành chánh	**Loại đô thị**	**Loại đô thị**	**Loại đô thị**
1	Thị trấn Diêu Trì	V	V	V
2	Thị trấn Tuy Phước	V	V	V
3	Đô thị Phước Hòa	-	V	V
4	Đô thị Phước Sơn	-	V	V
4	Đô thị Phước Lộc	-	V	V

e) Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu

Trên cơ sở quy mô dân số như đã phân tích ở trên, các chỉ tiêu kỹ thuật chính được thống kê trong bảng dưới đây:

Các chỉ tiêu kỹ thuật trong quy hoạch vùng huyện Tuy Phước

Số TT	Hạng mục	Đơn vị Tính	Năm tính	
			2025	2035
1	**Giao thông :**			
	Khu vực đô thị:			
	- Mật độ đường (tính đến đường có chiều rộng lộ giới >=11.5m)	km/km^2	>=6	>=8
	- Tỷ lệ đất giao thông/đất đô thị	%	>=11	>=16
	- Diện tích đất giao thông/dân số nội thị	m^2/ng	>=5	>=7
	- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	>=1	>=2
	Khu vực nông thôn:			

Số TT	Hạng mục	Đơn vị Tính	Năm tính	
			2025	2035
	- Đường từ huyện đến xã, liên xã, đường từ xã xuống thôn	Cấp	>=VI (mặt đường >=3.5m, nền đường >=6.5m)	>=VI (mặt đường >=3.5m, nền đường >=6.5m
2	**Cấp nước:** 100 % dân cư được cấp nước sạch hợp vệ sinh trong đó:			
	- Tiêu chuẩn cấp nước đô thị	L/người/ngày	100	120
	- Tỷ lệ cấp nước	%	100	100
	- Tiêu chuẩn cấp nước nông thôn (tập trung)	L/người/ngày	80	80
	- Tỷ lệ cấp nước	%	70	80
	- Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp	m^3/ha	35	35
3	**Thoát nước bẩn, quản lý CTR và nghĩa trang:**			
	- Tiêu chuẩn nước thải dân dụng	% cấp nước	80%	80%
	- Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp (80% nước cấp)	m^3/ha	80%	80%
4	**Cấp điện:**			
	- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng cho đô thị	KW/ng/năm	400	1.000
	- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng cho nông thôn	KW/ng/năm	240	500
	- Tiêu chuẩn cấp điện công nghiệp	KW/ha	160-350	160-350
	- Tiêu chuẩn cấp điện TT công nghiệp	KW/ha	120-140	120-140

II. Định hướng phát triển không gian:

1. Mô hình phát triển không gian vùng:

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng, quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 để định hướng phát triển tương lai, tầm nhìn và các mục tiêu phát triển của vùng.

- Mô hình phát triển vùng Tuy Phước là mô hình đa trung tâm lấy thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì và thị trấn Phước Hòa là hạt nhân phát triển, lan tỏa ra xung quanh thông qua các trục đường chính (Quốc lộ 1, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19 mới, đường ĐT 640 và các trục đường huyện).

- Tuy Phước có vị trí hết sức quan trọng, là vành đai phát triển của thành phố Quy Nhơn, định hướng phát triển không gian vùng huyện, là dịch vụ logistics phía Tây Bắc, dịch vụ du lịch sinh thái vùng ven đầm Thị Nại, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Cấu trúc không gian vùng:

a. Cấu trúc lưu thông:

Khung phát triển vùng huyện Tuy Phước gắn kết với các trục hành lang kinh tế của vùng tỉnh Bình Định, bao gồm các trục hành lang kinh tế đô thị cấp Quốc gia, vùng như sau:

- Trục Quốc lộ 1, 19, 19 mới, đường cao tốc Bắc-Nam (đang giai đoạn đầu tư) và tuyến đường sắt cao tốc (quy hoạch định hướng) là trục hành lang kinh tế đô thị Quốc gia là trục giao thông kết nối các tỉnh Tây Nguyên với khu vực miền Trung đi ngang qua địa bàn huyện. QL19 kết nối QL1 với đường trục KKT Nhơn Hội.

- Trục đường liên vùng:

+ Đường ven biển Diêm Vân – Cát Tiến: đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, giao thương giữa huyện Phù Cát và huyện Tuy Phước.

+ Đường Lê Hồng Phong nối dài kết nối thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước hóp phần hoàn thiện mạng lưới giao thông liên vùng, mở rộng không gian về phía Tây đầm Thị Nại giao thương với đô thị An Nhơn và các vùng lân cận được thuận lợi.

- Trục hành lang kinh tế - đô thị nội vùng:

+ Đường tỉnh ĐT640 từ Quốc lộ 1 kết nối thị trấn Tuy Phước, xã Phước Nghĩa, Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Thắng đi huyện Phù Cát và khu vực ven biển của tỉnh.

+ ĐT636 kết nối QL1 với các xã Phước Hưng, Phước Quang, Phước Thắng, Phước Hòa và Khu kinh tế Nhơn Hội.

+ Đường huyện ĐH42 kết nối từ thị trấn Tuy Phước với các xã Phước Nghĩa, Phước Hiệp và Phước Quang.

+ Các trục đường xã, thôn kết nối các khu dân cư với trung tâm các xã.

- Hệ thống giao thông thủy: Vùng đầm Thị Nại.

b. Cấu trúc không gian các khu vực đô thị - công nghiệp tập trung:

- Khu vực đô thị - công nghiệp: Với đô thị hạt nhân là thị trấn Tuy Phước (tiểu vùng 1) kết hợp với thị trấn Diêu Trì, cụm công nghiệp Phước An, Phước Thành. Đồng thời gắn kết không gian với chuỗi các trung tâm xã Phước Thuận, Phước Nghĩa và Phước Lộc.

- Khu vực tập trung dân cư phía Bắc: Trung tâm là xã Phước Hòa, kết nối không gian với xã Phước Quang, Phước Hưng về hướng Tây và xã Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Thuận về hướng Nam, xã Phước Thắng về hướng Bắc. Trung tâm của tiểu vùng 3 là chuỗi đô thị dự kiến dọc theo các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa.

c. Cấu trúc không gian vùng cảnh quan và không gian mở:

- Các vùng bảo tồn thiên nhiên đầm Thị Nại, vùng rừng cảnh quan, rừng trồng với hệ thống cây xanh ven sông Hà Thanh, ven đầm…. cấu trúc thành các vùng đặc trưng và đan xen giữa các khu vực đô thị - công nghiệp tạo sự phát triển cân bằng.

- Vùng cảnh quan bao gồm các vành đai cây xanh (khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, không gian xanh cảnh quan) bao quanh đô thị, mảng cây xanh dọc hai bên các trục đường đô thị.

- Khu vực hành lang bảo vệ dọc hai bên sông Hà Thanh, khu vực xung quanh đầm Thị Nại, … là các vùng không gian mở với hệ thống mặt nước, cây xanh cảnh quan, tạo bản sắc đặc trưng cho Tuy Phước.

- Các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và vùng nuôi trồng thủy sản, gắn kết với các vùng cảnh quan và không gian mở tạo thành không gian cảnh quan nông nghiệp của huyện.

3. Vùng hạn chế và cấm xây dựng

- Cấm xây dựng trong khu vực hành lang bảo vệ xung quanh đầm Thị Nại, các công trình thủy lợi.

- Hạn chế xây dựng trong vùng vành đai bảo vệ hai bên tuyến đường QL1, QL19, QL19 mới, các khu đất quốc phòng, an ninh quản lý, các khu vực ven sông có nguy cơ sạt lở, không ổn định nền đất.

- Cấm xây dựng trong phạm vi hành lang thoát lũ của hạ lưu sông Kôn và sông Hà Thanh.

4. Tổ chức không gian vùng:

4.1. Phân vùng phát triển kinh tế

Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Tuy Phước; Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đã được phê duyệt năm 2020. Huyện Tuy Phước nằm trong vùng phát triển khu đô thị động lực mới và khu sinh thái nông nghiệp, có thể phân thành 3 tiểu vùng phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

a) Tiểu vùng 1 (Tiểu vùng trung tâm)

- Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, một phần các xã Phước An, Phước Lộc, Phước Nghĩa và Phước Thuận.

- Quy mô: Tổng diện tích đất quy hoạch khoảng 2.322 ha.

- Tính chất chức năng:

+ Là khu vực trung tâm huyện Tuy Phước, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đô thị.

+ Là trung tâm dịch vụ, thương mại gắn với hành lang kinh tế dọc trục QL1. Là trung tâm trung chuyển gắn với ga Diêu Trì, khu đô thị có chất lượng sống cao.

+ Là cụm kho bãi dịch vụ logistics.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển dân cư đô thị chất lượng cao, trung tâm thương mại, dịch vụ, hệ thống cụm kho, bãi, dịch vụ logistics trên cơ sở khai thác lợi thế kết nối giao thông

(QL.1A, QL.19 mới) kết nối với cảng Quy Nhơn.

+ Kết nối đô thị động lực gắn với hành lang kinh tế dọc QL1, trung tâm thành phố Quy Nhơn, trung tâm logistics khu vực cầu Gành, Khu kinh tế Nhơn Hội tạo thành mạng lưới đa trung tâm thúc đẩy phát triển kinh tế cho toàn khu vực.

+ Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, hoàn chỉnh kết nối với hệ thống giao thông và hạ tầng các khu lân cận. Hình thành tuyến trục chính trung tâm đô thị có cảnh quan hấp dẫn trên cơ sở cải tạo nâng cấp QL1 qua khu vực.

+ Tái thiết quỹ đất gần ga qua khu vực Diêu Trì, tạo dựng một khu trung tâm sầm uất với các chức năng hỗn hợp: thương mại, dịch vụ và ở.

+ Nâng cấp, mở rộng ga Diêu Trì trở thành ga tổng hợp Diêu Trì trong tương lai.

+ Kết nối 02 đô thị loại V Diêu Trì và Tuy Phước; Định hướng mở rộng đô thị Diêu Trì về phía Đông Bắc, thị trấn Tuy Phước về phía Tây Bắc; duy trì, cải tạo nâng cấp các khu chức năng trong khu vực thị trấn.

+ Xây dựng đồng bộ hệ thống giao thông kết nối thị trấn với khu vực đô thị trung tâm và hệ thống giao thông đầu mối như ga Diêu Trì, bến xe...

+ Phát triển hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, kho bãi, dịch vụ sửa chữa dọc QL1, hỗ trợ cho khu vực logistics cầu Gành.

+ Mở rộng trung tâm xã Phước Lộc, kết nối với khu vực dịch vụ hậu cần và logistics cầu Gành.

(Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước – thuộc thị trấn Tuy Phước)

b) Tiểu vùng 2:

- Toàn bộ địa giới hành chính xã Phước Thành và một phần các xã Phước An,

Phước Lộc.

- Quy mô: tổng diện tích 7.202ha.

- Tính chất, chức năng: Là khu vực đô thị cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận; khu vực đô thị dịch vụ mới, đầu mối giao thông quan trọng cấp vùng (đầu mối giao thông hành lang kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây khu vực Nam Trung Bộ; bao gồm giao thông đường bộ, đường sắt và cảng biển); nằm trong khu vực phát triển lan tỏa của khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển hệ thống kho bãi, dịch vụ logistics, các cụm công nghiệp, dân cư đô thị ở mức độ trung bình.

+ Mở rộng trung tâm xã Phước An, kết nối với khu vực dịch vụ hậu cần và khu trung tâm logistics.

(Cụm công nghiệp Bình An – thuộc xã Phước Thành)

c) Tiểu vùng 3:

- Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Hưng, Phước Thắng, Phước Hiệp, Phước Quang và một phần các xã Phước Thuận, Phước Lộc, Phước Nghĩa.

+ Quy mô: tổng diện tích 12.188ha

- Tính chất, chức năng:

+ Là khu nông nghiệp công nghệ cao.

+ Khu nông nghiệp sinh thái, khai thác và phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung.

+ Là khu du lịch tâm linh, lịch sử văn hóa.

+ Là khu du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng gắn với không gian đầm Thị Nại.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, du lịch trên cơ sở trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên tự nhiên, văn hóa khu vực phía Tây đầm Thị Nại. Phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kết hợp phát triển dân cư gắn với bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa di tích, cảnh quan, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch.

+ Phát triển nghiệp công nghệ cao, đẩy mạnh phát triển vùng trồng hoa Bình Lâm.

+ Phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Phước Hưng.

+ Khai thác các điểm du lịch tâm linh, lịch sử văn hóa.

+ Khai thác nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh và quảng canh cải tiến khu vực đầm Thị Nại.

+ Đẩy mạnh du lịch gắn với không gian đầm Thị Nại.

+ Mở rộng trung tâm xã Phước Sơn và xã Phước Hòa, phát triển dịch vụ phục vụ du dịch: thưởng thức sản phẩm đặc sản của đầm Thị Nại.

(Khu du lịch Cồn Chim – thuộc xã Phước Sơn)

4.2. Phân bố đô thị và điểm dân cư nông thôn:

a) Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

- Định hướng phát triển đô thị: Giai đoạn 2021 - 2025, huyện Tuy Phước có 5 đô thị loại V gồm Diêu Trì, Tuy Phước, Phước Lộc, Phước Hòa và Phước Sơn (hình thành mới); giai đoạn 2026 - 2035, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V của 05 đô thị Diêu Trì, Tuy Phước, Phước Lộc, Phước Hòa và Phước Sơn.

- Phấn đấu giai đoạn sau năm 2025, đầu tư xây dựng các xã Phước Thuận, Phước An, Phước Thành và Phước Nghĩa đạt chuẩn tiêu chí phường và toàn huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV và thành lập thị xã. *(Giai đoạn 2021-2030 chưa nằm trong kế hoạch phân loại đô thị của Quốc gia)*.

b) Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

- Phát triển khu dân cư nông thôn trên cơ sở ổn định hệ thống dân cư hiện có; phát triển các điểm dân cư tập trung ở khu vực trung tâm xã, ven các trục đường chính của xã và trên cơ sở lấp đầy theo dân cư hiện hữu.

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Dân số (người)		
			Hiện trạng	2025	2035
	Hệ thống đô thị	**7.060,6**	**79.521,0**	**87.473,1**	**105.443,1**
1	Thị trấn Tuy Phước	650,0	14.291	15.720	18.950
2	Thị trấn Diêu Trì	573,2	12.827	14.110	17.008
3	Đô thị Phước Lộc	1.184,6	15.853	17.438	21.021
4	Đô thị Phước Hòa	2.009,6	14.254	15.679	18.900
5	Đô thị Phước Sơn	2.643,2	22.296	24.526	29.564
	Các xã đạt tiêu chí Phường	**9.811,2**	**51.212,0**	**56.333,2**	**67.906,0**
1	Phường Phước Thuận	2.257,4	16.300	17.930	21.613
2	Phường Phước Nghĩa	672,3	4.855	5.341	6.438
3	Phường Phước An	3.336,6	18.854	20.739	25.000
4	Phường Phước Thành	3.544,9	11.203	12.323	14.855
	Các xã còn lại	**5.115,6**	**49.574,0**	**53.694,2**	**63.451,1**

1	Xã Phước Quang	1.083,2	12.602	13.862	16.710
2	Xã Phước Hưng	1.024,0	12.383	13.621	16.420
3	Xã Phước Hiệp	1.595,5	15.448	16.607	19.563
4	Xã Phước Thắng	1.412,9	9.141	9.604	10.758
	Toàn huyện	**12.176**	**180.307**	**197.500**	**236.800**

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH SẢN XUẤT:

1. Định hướng phát triển cụm công nghiệp, kho bãi, logistics:

Ưu tiên phát triển các Cụm công nghiệp, kho bãi, logistics tại khu vực các xã Phước An, Phước Thành, Phước Lộc gồm Cụm công nghiệp Phước An (không mở rộng); Cụm công nghiệp Tây Hoàng Giang (khoảng 66ha), Cụm công nghiệp Bình An (khoảng 75ha, bao gồm giai đoạn 1 khoảng 38ha); Cụm công nghiệp Quy Hội (khoảng 53ha), Cụm công nghiệp An Sơn (khoảng 30ha); Cụm kho bãi, logistics Phước An - Phước Lộc (khoảng 130ha); Cụm kho bãi, logistics Phước Lộc - Phước Nghĩa (khoảng 120ha).

(Logistics Quí Phước – thuộc xã Phước Lộc)

2. Định hướng phát triển nông, lâm, thủy sản:

2.1. Phân bố các vùng phát triển nông nghiệp:

- Vùng trồng trọt:

+ Tập trung xây dựng theo mô hình cánh đồng mẫu lớn và cánh đồng tiên tiến.

Trong đó vùng trồng lúa giống, lúa chất lượng cao tập trung ở các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Quang và Phước Hưng.

(Vùng trồng lúa giống - Thuộc xã Phước Thắng)

+ Vùng ưu tiên phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo tồn phát triển các giá trị văn hóa, cảnh quan, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch (thuộc xã Phước Hiệp và một phần các xã Phước Hòa, Phước Quang, Phước Hưng), trong đó ưu tiên phát triển vùng chuyên trồng lúa nước dọc phía Tây tuyến đường Cát Tiến - Diêm Vân.

(Cánh đồng lúa – thuộc xã Phước Hiệp)

- Vùng trồng rau, hoa ứng dụng công nghệ cao: Tập trung ở các xã Phước Hiệp, Phước Hòa, Phước An và Phước Sơn (Mỹ Cang).

(Vùng trồng rau công nghệ cao – thuộc xã Phước Hiệp)

- Vùng chăn nuôi: Định hướng phát triển các điểm chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện tại các xã Phước Hưng, Phước Thành, Phước An.

(Chăn nuôi gia súc – thuộc xã Phước Hưng)

2.2. Phân bố phát triển vùng nuôi trồng thủy sản:

- Vùng nuôi trồng thủy sản: Tập trung tại vùng hạ triều đê Đông thuộc các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và Phước Thắng; đầu tư thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản, trên cơ sở bảo đảm vệ sinh môi trường, không gây ô nhiễm nguồn nước, là nguồn thực phẩm tươi sống, phục vụ phát triển du lịch.

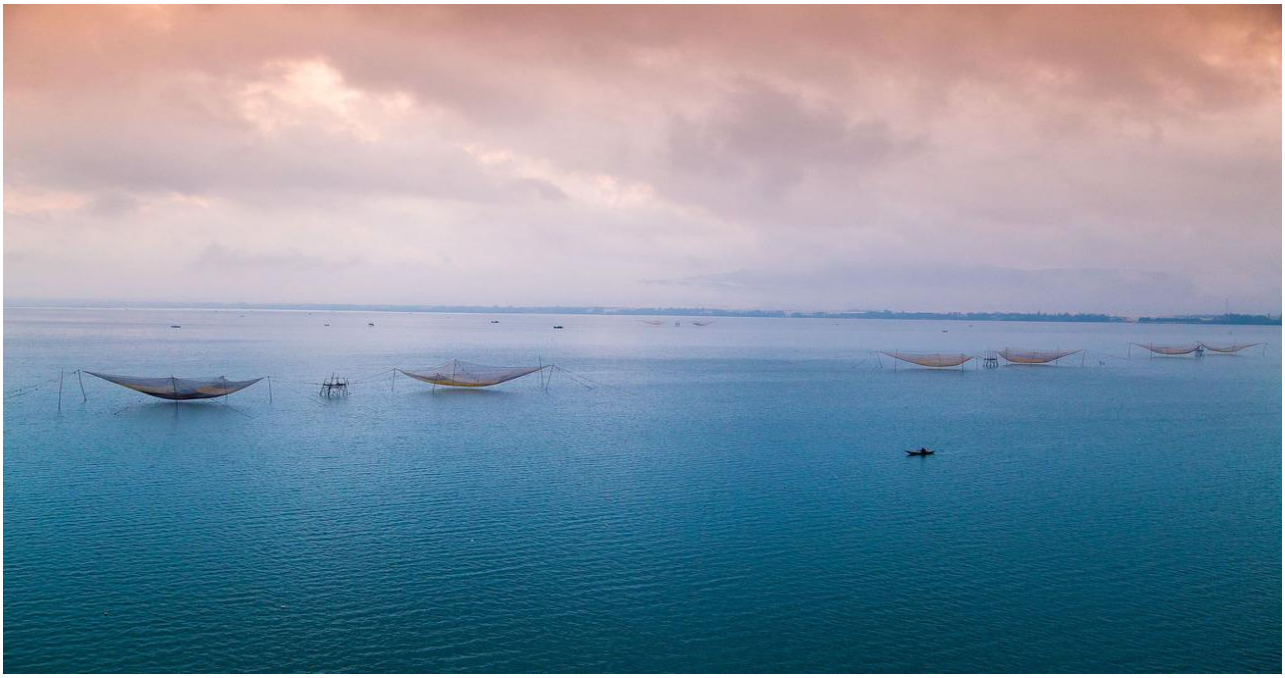

(Nuôi trồng thủy sản - ven đầm Thị Nại)

2.3. Phân bố phát triển vùng lâm nghiệp:

- Vùng lâm nghiệp: Quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp khoảng 2.863ha (trong đó, Rừng sản xuất khoảng 2.524,3ha, rừng phòng hộ khoảng 338,7ha); xây dựng và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ven biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn tạo vành đai rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển, giảm nhẹ thiên tai do thiên nhiên gây ra; gắn bảo vệ, phát triển hệ sinh thái biển với phát triển du lịch sinh thái để hỗ trợ nhau cùng phát triển một cách hiệu quả bền vững.

(Núi Bàn Yên – thuộc xã Phước Thành)

3. Định hướng phát triển văn hóa:

Định hướng phát triển văn hoá cùng thành phố Quy Nhơn trở thành trung tâm văn hoá phía Nam vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ. Giai đoạn trước mắt tập trung triển khai Làng văn hóa Bình Định tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước; cải tạo các di tích lịch sử văn hóa; phục vụ du lịch; đối với kiến trúc cảnh quan đô thị có bản sắc văn hóa riêng.

4. Định hướng phát triển du lịch:

- Xây dựng thương hiệu *"Du lịch văn hóa đô thị nước Mặn - làng Sông"* cho toàn huyện trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế về cảnh quan tự nhiên, văn hóa, di tích, bao gồm quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống tuyến du lịch toàn huyện; quy hoạch và đầu tư hoàn thiện hệ thống các điểm du lịch kết hợp giữa đường bộ và đường thủy (trên đầm Thị Nại) với hệ thống du lịch của các địa phương lân cận.

(Tiểu chủng viện Làng sông – thuộc xã Phước Thuận)

- Tập trung phát triển các điểm du lịch: Bảo tồn và phát triển du lịch Cồn Chim - Phước Sơn; dự án Khu du lịch sinh thái đảo Cồn chim 2 (Phước Hòa); quy hoạch khu du lịch ẩm thực, vui chơi giải trí tại Phước Sơn (Mỹ Cang); phát triển làng hoa Bình Lâm kết hợp dịch vụ du lịch, thăm quan tháp Bình Lâm; quy hoạch khu du lịch sinh thái "đô thị nước mặn" tại đô thị Gò Bồi (Phước Hòa); quy hoạch các điểm du lịch sinh thái khu vực ven đầm Thị Nại (Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Thắng).

- Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp các điểm du lịch theo quy hoạch đã duyệt (Khu du lịch Nhà thờ Lòng Sông; khu du lịch tháp Bánh Ít; Khu đô thị du lịch Diêm Vân; Di tích Chùa Bà Phước Quang; các khu di tích lịch sử, văn hóa có giá trị, kết hợp bảo tồn và phát triển các lễ hội truyền thống địa phương phục vụ du lịch).

(Chùa bà - thuộc xã Phước Quang)

Định hướng phát triển khu Du lịch			
TT	Nội dung	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Khu du lịch Tháp Bánh Ít	P. Lộc - P. Hiệp	Theo QH đã duyệt
2	Khu du lịch Tiểu chủng viện nhà thờ Lòng Sông	P. Thuận	Theo QH đã duyệt
3	Khu đô thi du lịch Diêm Vân	P. Thuận	Theo QH đã duyệt
4	Khu du lịch sinh thái đảo Cồn Chim 2	P. Hòa	Theo QH đã duyệt
	Quy hoạch mới		
5	Khu Trung tâm Du lịch huyện Tuy Phước	P. Hòa	1,0
6	Khu vực Bắc nhà thờ Lòng Sông	P. Thuận	30,0
7	Khu du lịch sinh thái Phước Thắng	P. Thắng	20,0
8	Khu du lịch sinh thái Gò Bồi 2	P. Hòa	68,0
9	KDL sinh thái Cánh đồng tứ niên (KKT nhơn hôi)	P. Hòa	12,0
10	Khu du lịch sinh thái Kim Đông (Phước Hòa)	P. Hòa	24,0
11	Khu du lịch sinh thái, ẩm thực Mỹ Cang	P. Sơn	10,0
12	Khu du lịch sinh thái Lộc Thượng	P. Sơn	40,0
13	Khu du lịch sinh thái Vinh Quang	P. Sơn	65,0
14	Làng văn hóa Bình Định	P. Lộc	12,0
14	Khu bảo tồn hệ sinh thái cồn Chim	P. Sơn	230,0
15	Làng hoa Bình Lâm	P. Hòa. P. Hiệp	Theo đề án PT Đã được UBND tỉnh Phê duyệt

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI:

1. Hệ thống công trình công cộng:

- Giữ lại hiện trạng và cải tạo nâng cấp hệ thống các công trình công cộng cấp huyện tại thị trấn Tuy Phước; cấp thị trấn hiện có tại thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, cấp xã.

- Bố trí quỹ đất khoảng 20 ha cho các công trình công cộng trong tương lai như trường cao đẳng, dạy nghề, y tế, văn hóa, TDTT cấp đô thị.

- Đất cây xanh, thể dục thể thao: Tổng diện tích khoảng 880ha.

+ Cây xanh công cộng: Diện tích khoảng 90ha. Tập trung tại khu vực Bàu Đưng, còn lại công viên cây xanh trong các khu ở.

+ Cây xanh chuyên dụng: Cây xanh cách ly cảnh quan ven sông Hà Thanh, sông núi Thơm, Kênh TX5; cây xanh cảnh quan núi Hòn Vồ, núi Sơn Triều.

2. Hệ thống giáo dục đào tạo:

- Xây dựng đồng bộ mạng lưới cơ sở vật chất và trang thiết bị, đảm bảo đủ diện tích theo quy định của trường đạt chuẩn Quốc gia. Duy trì kết quả đã đạt được 100% xã có trung tâm học tập cộng đồng (gắn với xây dựng khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao); chú trọng xây dựng các cơ sở đào tạo nghề, thí nghiệm, thực hành, sản xuất thử, gắn lý luận với thực tiễn sản xuất....

- Trường học: Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất các cơ sở giáo dục hiện hữu. Quy hoạch mới 01 Trường THPT tại xã Phước An; quy hoạch mới 02 Trường THCS tại khu vực mở rộng thị trấn Tuy Phước và Diêu Trì.

- Các khu vực dự kiến phát triển khu đô thị mới bố trí quỹ đất công cộng phục vụ khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ.

(Trường THPT số 3 – thuộc xã Phước Hòa)

- Đào tạo nghề:

+ Đến hết năm 2023: Huyện Tuy Phước có 01 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

+ Giai đoạn 2023-2035: Sáp nhập Trung tâm GDNN-GDTX các huyện: Tuy Phước, Vân Canh và thành phố Quy Nhơn vào trường Trung cấp Thủ công mỹ nghệ Bình Định.

3. Hệ thống công trình y tế:

Phát triển đồng bộ hệ thống y tế trên địa bàn huyện, bao gồm mạng lưới khám, chữa bệnh và mạng lưới y tế dự phòng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân; định hướng phát triển bệnh viện đa khoa tại khu vực đô thị Phước Sơn. Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa phát triển y tế, đảm bảo quỹ đất cho phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập trên địa bàn huyện.

(bệnh viện huyện Tuy Phước – thuộc thị trấn Tuy Phước)

4. Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao:

Trong thời gian tới cần xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất và trang thiết bị cho mạng lưới văn hóa, thể dục thể thao, phát triển các loại hình cơ sở đa chức năng (sân vận động, trung tâm văn hóa thể dục - thể thao, nhà văn hóa đa năng, câu lạc bộ thể dục thể thao, khu văn hóa thể thao và du lịch...). Thực hiện xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao, đảm bảo quỹ đất cho các thành phần kinh tế và dân cư đầu tư phát triển thể dục thể thao. Xây dựng khu trung tâm thể dục thể thao mới tại thị trấn Tuy Phước.

(Dự án Trung tâm thể dục thể thao huyện Tuy Phước– thuộc Thị trấn Tuy Phước)

5. Hệ thống công trình thương mại, chợ:

Hình thành các khu thương mại dịch vụ tại các đô thị và tại khu vực các xã có

sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển, tập trung đông dân cư. Tại khu vực nông thôn, hình thành mạng lưới kinh doanh của các hợp tác xã, các hộ cá thể, kể cả hộ nông dân vừa sản xuất, vừa kinh doanh.

(Chợ Phước Sơn – thuộc xã Phước Sơn)

6. Khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn:

- Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn được lồng ghép trong các chức năng của các cụm công nghiệp, khu dịch vụ - thương mại - du lịch, trung tâm hành chính xã… được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

- Bố trí các khu hỗ trợ phát triển nông nghiệp, thủy sản tại xã Phước Hòa, xã Phước Sơn *(lồng ghép trong khu vực làng hoa Bình Lâm, khu dịch vụ du lịch Mỹ Cang)* và tại xã Phước Thành *(lồng ghép trong các cụm công nghiệp).*

(Dự án làng Hoa Bình Lâm – thuộc xã Phước Hòa)

- Đối với các chức năng sản xuất công nghiệp (như chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến) bố trí lồng ghép vào các cụm công nghiệp Bình An, Quy Hội.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

1. Giao thông:

1.1 Quan điểm và chiến lược phát triển:

a) Quan điểm phát triển:

- Giao thông vận tải là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cần ưu tiên đầu tư phát triển đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng.

- Phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của thành phố để phát triển hệ thống giao thông vận tải hợp lý, giảm thiểu chi phí vận tải, tiết kiệm chi phí xã hội.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, hợp lý, từng bước đi vào hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa đô thị và khu vực nông thôn.

- Coi trọng công tác bảo trì, đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững kết cấu hạ tầng giao thông hiện có. Đồng thời đẩy mạnh việc nâng cấp và xây dựng mới các công trình kết cấu hạ tầng giao thông mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Trước hết là các trục giao thông đối ngoại, các trục chính đô thị và liên khu vực.

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải đối ngoại, gắn kết chặt chẽ với hệ thống giao thông đô thị.

- Đẩy mạnh công tác phát triển giao thông công cộng, đảm bảo hiện đại, an toàn, tiện lợi và bảo vệ môi trường. Nhanh chóng phát triển phương thức vận tải khối lượng lớn; kiểm soát sự gia tăng phương tiện vận tải cá nhân; giải quyết ùn tắc giao thông và an toàn giao thông đô thị.

- Phát triển giao thông vận tải ngoại ô, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn, gắn kết được mạng giao thông vận tải ngoại ô với mạng giao thông vận tải đô thị, tạo sự liên hoàn, thông suốt và chi phí vận tải hợp lý.

- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông giao thông đô thị, giao thông ngoại ô và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

b) Chiến lược phát triển:

* Phát triển hạ tầng giao thông hiện đại và đồng bộ, đáp ứng nhu cầu giao thông tăng cao trong tương lai của huyện:

- Xây dựng mạng lưới đường giao thông cấp tỉnh, huyện để hỗ làm xương sống kết nối với thành phố Quy Nhơn với các huyện lân cận, cụ thể:

+ Xây dựng và nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ như QL1, QL19, QL19C, QL19 mới, tỉnh lộ ĐT636, ĐT631, ĐT640...

+ Phân loại và phân cấp các tuyến rõ ràng để xác định dự án ưu tiên đầu tư.

+ Đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu giao thông hàng không cho người dân trong huyện và khu vực phụ cận.

- Cải tạo hệ thống đường sắt:

+ Xây dựng hệ thống tuyến theo hướng thuận tiện cho việc vận chuyển hành khách và hàng hóa.

+ Xây dựng hệ thống các ga đường sắt theo hướng là các trung tâm trung chuyển hành khách và hàng hóa chất lượng cao, khối lượng lớn.

- Nâng cấp mạng lưới giao thông công cộng nội thị và liên vùng:

+ Xây dựng một số tuyến xe buýt nhanh BRT và mạng lưới xe buýt giữa trung tâm huyện và các khu vực xung quanh.

+ Cải tạo nâng cấp các trục giao thông chính trong khu vực đô thị hiện có:

+ Cải tạo kết hợp xây dựng mạng lưới đường chính thành phố đảm bảo kết nối liên thông từ trung tâm đến các khu vực phát triển mới cũng như các trung tâm xã.

+ Ưu tiên xây dựng các trục đường giao thông chính theo sự gia tăng lưu lượng giao thông và biến đổi cấu trúc đô thị.

+ Phân luồng giao thông nhằm kiểm soát xe tải vận chuyển hàng hóa lưu thông vào khu vực nội thị.

* Thiết lập hệ thống giao thông đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới giao thông công cộng, đảm bảo phát triển giao thông đô thị theo hướng bền vững:

- Tập trung cải tạo và xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới giao thông đô thị hiện có, cụ thể:

+ Cải tạo mở rộng kết hợp xây dựng đảm bảo kết nối liên thông hệ thống đường trục chính thành phố.

+ Cải tạo và xây dựng các công trình giao thông: Nút giao thông lớn, bãi đỗ xe.

+ Tổ chức và đảm bảo an thoàn giao thông.

- Xây dựng mạng lưới giao thông chức năng trung chuyển khối lượng lớn:

+ Nghiên cứu, xây dựng và kết nối các tuyến giao thông công cộng có khối lượng trung chuyển lớn như tuyến BRT với thành phố quy nhơn.

+ Xây dựng các bến xe buýt, đầu mối giao thông...để tạo điều kiện chuyển đổi dễ dàng giữa các phương thức khác nhau như xe buýt, đường sắt, đường bộ.

- Nâng cấp dịch vụ xe buýt:

+ Nâng cấp dịch vụ xe buýt khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

+ Bố trí làn đường dành riêng cho xe buýt ở các tuyến chính.

+ Sắp xếp lại các bến đầu mối xe buýt và các trạm xe buýt chính.

+ Cung cấp thông tin đầy đủ về thời gian và tuyến xe buýt.

+ Tạo điều kiện thuận lợi để người dân sử dụng xe buýt.

* Xây dựng cụm điểm Logistics và Trung tâm động lực mới:

- Phát triển dân cư, thương mại và dịch vụ đô thị liên kết với ga đường sắt, nút giao thông đối ngoại.

- Xây dựng các trung tâm tiếp vận hành khách và hàng hoá liên kết giữa các phương thức vận tải.

* Chiến lược vận tải đô thị:

Phát triển các loại phương tiện giao thông công cộng, hạn chế phương tiện cá nhân có động cơ, khuyến khích sử dụng phương tiện không sử dụng năng lượng hoá thạch.

- Kiểm soát giao thông trong huyện, đặc biệt khu vực trung tâm về phương tiện cũng như quản lý và tổ chức giao thông:

+ Khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

+ Kiểm soát việc đỗ xe ở trung tâm huyện.

- Đảm bảo đủ chỗ đỗ xe:

+ Kiểm soát bắt buộc nhằm đảm bảo chỗ đỗ xe ở trung tâm huyện.

+ Xây dựng các bãi đỗ xe hơi công cộng.

+ Xây dựng các bãi đỗ xe máy trên đường.

- Xây dựng hạ tầng giao thông công cộng cần thiết:

+ Bố trí lại các bến xe buýt, đầu mối giao thông...nhằm nâng cấp dịch vụ giao thông công cộng.

+ Đảm bảo an toàn giao thông ở những tuyến đường có xe tải lưu thông qua trung tâm huyện vào thành phố Quy nhơn.

+ Xây dựng mạng lưới đường bộ nhằm tránh xe tải vận chuyển hàng hóa...lưu thông qua trung tâm huyện.

+ Quy định nghiêm ngặt kiểm soát xe tải lưu thông vào khu vực nội thị.

+ Tạo không gian an toàn và tiện nghi cho người đi bộ:

+ Bố trí lại không gian dành riêng cho người đi bộ.

* Phát triển các đầu mối giao thông trung chuyển liên kết các phương thức vận tải, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa ngày càng tăng, trong đó:

- Tăng cường chức năng giao thông cho các loại phương tiện trên cơ sở khuyến khích xây dựng các trục giao thông chính:

+ Quy hoạch và xây dựng các tuyến đường giao thông chính đáp ứng nhu cầu xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, khu đô thị mới theo tiến độ của dự án.

+ Chia sẻ và kết hợp với các loại phương thức giao thông khác ngoài xe hơi và xe tải.

+ Kiểm soát lưu lượng xe tải vận chuyển hàng hóa lưu thông qua trung tâm huyện bằng cách xây dựng các cơ sở phân phối hàng hóa:

+ Thành lập các trung tâm tiếp vận phân phối hàng hóa dựa trên quy hoạch sử dụng đất.

+ Xây dựng hệ thống bãi đỗ xe tải tại khu vực dự kiến phát triển logistics.

- Phát triển giao thông ngoại ô thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn:

+ Cải tạo và xây dựng các tuyến đường tỉnh, đường huyện.

+ Cải tạo các dòng sông khai thác vận tải thuỷ phục vụ phát triển kinh tế xã hội và phục vụ du lịch.

+ Phát triển giao thông nông thôn, giảm dần khoảng cách với đô thị.

- Giảm tác động môi trường khu vực gần các trục đường, hành lang giao thông chính:

+ Nâng cấp thiết kế các đoạn tuyến nhằm giảm tiếng ồn và các tác động khác của xe tải vận chuyển hàng hóa.

+ Đảm bảo hành lang an toàn giao thông, trồng cây xanh bảo vệ môi trường.

1.2 Định hướng giao thông:

Bảng thống kê định hướng giao thông:

	Tên đường	Chiều dài (km2)	Ghi chú
I	**Các trục đường Bắc - Nam**		

1	Cao tốc Bắc Nam	10,00	01 điểm kết nối tại Phước Thành
2	Quốc lộ 1A	5,50	Hiện hữu
3	Đương ven biển QG (Quy Nhơn - Cát Tiến)	12,80	Đang trong giai đoạn đầu tư
4	Đường kết nối QL1A- QL19 mới	1,95	Đang trong giai đoạn đầu tư
	Đoạn nối QL 1A - Đường tránh	2,35	Đề xuất mới
	Đường kết nối QL19 mới - đường trục KKT nối dài	10,20	Đề xuất mới
5	ĐT640 hiện hữu	16,00	Hiện trạng
6	Đường nối Tháp Bánh Ít - Phước Quang	2,43	Đề xuất mới
7	Đường nối từ ngã Ba Long Vân với ĐT640 đoạn qua phía Đông TT Diêu Trì.	2,00	Đề xuất mới
II	**Các trục đường Đông Tây**		
1	Đường kết nối QL1A qua cầu Thị Nại 3	11,97	Đề xuất mới
2	Đường 636 hiện hữu	9,80	
3	Đường An Nhơn - Phước Sơn (Lê Hồng Phong nối dài)	8,65	Đang trong giai đoạn đầu tư
4	Đường Tháp Bánh Ít - Phước Sơn	9,77	Đề xuất mới (PT Du lịch)
5	Quốc lộ 19 mới	8,80	Hiện trạng
6	Đường Đào Tấn (QL 19 cũ)	7,80	Hiện trạng
7	Đường nối QL19C xuống cảng Quy Nhơn	1,20	Đang trong giai đoạn đầu tư
8	Đường Tránh phía Tây	9,44	Đề xuất mới
9	Đường Ngã Ba Diêu trì, đường tránh mới Tây quy nhơn	7,30	Đề xuất mới
10	Đường nối ĐT640 - đường ven biển	1,80	Đề xuất mới
11	Đường Phước Lộc - P. An - P. Thành - KĐT Becamex	10,70	Đề xuất mới
III	**Đường sắt**		
1	Đường sắt Bắc Nam	14,50	Khổ 1m
2	Đường sắt Diêu trì - Quy Nhơn	2,50	Khổ 1m
3	Ga Diêu trì		
IV	**Công trình đầu mối giao thông**	SL	
	Bến xe phía Tây (cấp I) (Phước Thành)	5,00	Đề xuất mới
	Bến xe phía Bắc TT Gò Bồi	1	Đề xuất mới
	Bến thuyền Du lịch thủy nội địa	1	Đang đầu tư

	Diêm Vân		
	Bến thuyền Du lịch thủy nội địa Phước Sơn	1	Đang đầu tư
	Bến thuyền Du lịch thủy nội địa Lộc Thượng (Phước Sơn), Gò Bồi (Phước Hòa)		Quy hoạch mới

a) Giao thông đối ngoại:

- Đối với tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam; Tuyến đường ven biển (Cát Tiến - Diêm Vân); các tuyến đường QL.1, QL.19, QL.19 mới, tuyến kết nối QL19C xuống cảng Quy Nhơn; Tuyến đường sắt Bắc Nam; Tuyến đường sắt tốc độ cao thực hiện theo định hướng giao thông Quốc gia.

(Tuyến đường Cát Tiến – Diêm Vân)

- Xây dựng mới Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã An Nhơn với đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại, quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

(Đường Lê Hồng Phong nối dài)

- Xây dựng mới Tuyến đường phía Bắc huyện kết nối từ QL.1 đến Khu Kinh tế Nhơn Hội thông qua cầu Thị Nại 3 (hướng tuyến song song với đường ĐT.636 đi qua các xã Phước Hưng, Phước Quang, Phước Thắng và Phước Hòa), quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

b) Giao thông đối nội:

- Đầu tư xây dựng mới các tuyến đường gồm: Tuyến đường kết nối từ khu vực di tích Tháp Bánh Ít đến Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã An Nhơn với đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại phục vụ phát triển du lịch; Tuyến đường kết nối từ ngã ba Diêu Trì - QL.19C - phía Đông núi Sơn Triều đến QL.1 qua sông Tranh (xây dựng mới cầu Bà Gi 3); Tuyến đường kết nối Phước An, Phước Thành đi Khu đô thị Công nghiệp Becamex; Tuyến đường kết nối Phước An đi An Nhơn (kết nối với QL.19); Tuyến đường kết nối Phước Lộc, Phước An, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Quang với Tuyến đường trục Khu kinh tế; Tuyến đường kết nối ĐT.640 với đường Diêm Vân - Cát Tiến (Phước Thuận). Quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn theo tiêu chí giao thông trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông tỉnh Bình Định.

c) Công trình đầu mối giao thông:

- Quy hoạch 01 Bến xe cấp vùng tại xã Phước Thành (khu vực nút giao giữa đường bộ Cao tốc Bắc - Nam và QL.19C); quy hoạch 01 bến xe cấp III tại khu vực đô thị Gò Bồi (phía Bắc).

- Quy hoạch các bến thủy nội địa tại các đô thị Diêm Vân, Phước Sơn và

Phước Hòa (đô thị Gò Bồi).

- Bãi đậu xe:

+ Xây dựng các bãi đậu xe tại các trung tâm khu đô thị, các khu du lịch, trung tâm thương mại…đáp ứng nhu cầu phục vụ và phù hợp theo quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan về quy hoạch xây dựng.

+ Bãi xe tải: Bãi thứ 1 gần ga Diêu Trì cũ. Bãi thứ 2 tại điểm Logistic Phước Lộc. Quy mô mỗi bến từ 3-5 ha.

+ Quy hoạch 3 bãi đỗ xe tại thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước và bến xe phía Tây gần trung tâm xã Phước Thành.

+ Xây dựng các bãi đỗ xe tập trung tại các khu vực tập trung đông dân cư như quảng trường, trung tâm thương mại, sân vận động, các công trình công cộng lớn, du lịch…

d) Đường sắt:

- Tuyến đường sắt Bắc Nam qua địa bàn huyện có chiều dài 15km.

- Theo định hướng quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn mở rộng:

+ Cải tạo, nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp, tổng diện tích khoảng 42ha. Trong đó: Mở rộng về phía Đông-Nam diện tích khoảng 4,7ha; mở rộng về phía Tây kết nối ga đường sắt cao tốc Bắc-Nam.

+ Bố trí ga đường sắt cao tốc song song với ga Diêu Trì để tạo thành một cụm đầu mối hạ tầng kỹ thuật đường sắt và trung tâm công cộng.

+ Xây mới ga hàng hóa tại xã Phước Lộc: đây là ga chính phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa cho cảng Quy Nhơn, khu kinh tế Nhơn Hội đi các khu vực khác.

e) Đường thủy:

- Quy hoạch tuyến giao thông thủy nội địa phục vụ du lịch trên Đầm Thị Nại.

- Bố trí các bến đường thủy ở phía Đông để phục vụ du lịch.

2. Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

2.1 Quy định quản lý và điều tiết lũ:

Tiếp tục hoàn thiện việc nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đê, kè trên các tuyến sông và các trục tiêu thoát lũ trên cơ sở Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn - sông Hà Thanh được phê duyệt cụ thể như sau:

- Đối với hệ thống thoát lũ sông Hà Thanh: Cơ bản tuân thủ theo Quy hoạch thoát lũ hệ thống sông Hà Thanh (bao gồm sông Hà Thanh, nhánh sông Trường Úc, sông Cây Me, sông Cát) đã được UBND tỉnh phê duyệt và đang đầu tư xây dựng.

- Đối với hệ thống sông Kôn:

+ Sông Tranh: Đoạn 1 Từ cầu Bà Di đến xã Phước Lộc: Quy hoạch hành lang thoát lũ 145m, đề xuất giải tỏa khu dân cư phía Nam tháp Bánh Ít (cầu Bà Di cũ); Đoạn 2: Qua khu vực xã Phước Nghĩa: Quy hoạch hành lang thoát lũ 150-250m, tháo

lũ cho phước nghĩa về hướng Huỳnh Mai qua 3 nhánh: Qua cầu 20 xuống cầu Tuy Phước, nhánh thoát phía Bắc cầu 20 qua cầu Huỳnh Mai; Hướng thoát mới về hệ thống cống trên QL19 mới (ngã tư ĐT 640 và QL 19 mới); Đoạn 3: Qua khu vực xã Phước Thuận: Đề xuất tháo lũ qua khu vực tràn Huỳnh Mai trực tiếp ra đầm Thị Nai, hành lang thoát lũ 140m.

+ Hệ thống sông Tân An (bao gồm sông Tân An, sông Gò Bồi, sông cây Me (Bình Lâm) tuân thủ theo Kế hoạch điều tiết lũ hệ thống sông Kon đã được duyệt; (đoạn qua Phước Quang, Phước Hiệp) hành lang thoát lũ 190-220m; (Nhánh sông Cây Me, sông Gò Bồi) mở rộng sông Gò Bồi đoạn ngã ba sông Gò Bồi, sông Cây Me ra đầm thị Nại, hành lang thoát lũ 280m. Mở rộng hành lang thoát lũ đoạn cuối Sông Gò Bồi (từ ngã ba sông Cây Me – sông Gò Bồi ra đầm thị Nại, giải tỏa các hộ dân phía Bắc đê Đông thuộc Phước Hòa).

+ Hệ thống sông Gò Chàm: Quy hoạch hành lang thoát lũ từ 35m đến 60m. Đề xuất xây dựng hoàn thiện hệ thống đê, kè ven sông.

+ Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, chống úng ngập: Khu vực xã Phước Thành, Phước An, một phần xã Phước Lộc: Đề xuất mở rộng, cải tạo chỉnh trang hệ thống suối Thơm, theo hướng thoát về cầu ông Đô và thoát ra sông Trường Úc, đề xuất cải tạo chỉnh trang khu vực phía hạ lưu cầu ông Đô đảm bảo hành lang thoát lũ theo quy hoạch (40m); Khu vực xã Phước Lộc kênh TX5, tuân thủ theo quy hoạch được duyệt, bề rộng đáy trục tiêu từ 30 đến 35 m, hành lang thoát lũ 130m.

2.2. Định hướng cao độ xây dựng:

* Cơ sở thiết kế:

- Các số liệu thuỷ văn sông Hà Thanh, sông Kôn, hải văn biển và tài liệu biến đổi khí hậu toàn cầu do mực nước biển dâng của "Bộ tài nguyên và Môi trường" cung cấp.

- Các dự án Quy hoạch chung thị trấn Diêu Trì và thị trấn Tuy Phước đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Một số dự án quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/2000, 1/500 khác đã được phê duyệt và đang triển khai.

- Quy chuẩn và tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng đô thị Việt Nam.

- Điều tra, phỏng vấn người dân tình hình ngập lụt khu vực nghiên cứu.

* Nguyên tắc thiết kế:

Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để san đắp nền với mức ít nhất.

Độ dốc dọc đường theo quy chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông thuận lợi.

Đảm bảo độ dốc nền công trình để thoát nước tự chảy.

Thoát nước mưa thuận tiện và không gây ngập úng.

Đảm bảo cao độ nền xây dựng tối thiểu phù hợp với biến đổi khí hậu do mực nước biển dâng.

* Quan điểm thiết kế:

Tận dụng các quỹ đất hoang hóa, cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp và các vùng gò đồi kém hiệu quả kinh tế để khai thác phát triển xây dựng đô thị.

Hạn chế xây dựng phát triển đô thị tập trung ở vùng lũ hạ lưu sông Kôn và sông Hà Thanh.

Hạn chế mức tối đa quỹ đất nông nghiệp, lâm nghiệp năng suất cao để xây dựng phát triển đô thị vì mục tiêu quốc gia về an ninh lương thực.

Các quỹ đất địa hình cao và tương đối bằng phẳng không ảnh hưởng về thủy văn sông, khi xây dựng phát triển đô thị cần phải san gạt, tạo mặt phẳng, hạn chế mức tối đa khối lượng đào đắp, phù hợp với khu vực hiện trạng xung quanh.

Cao độ nền thiết kế phù hợp với cao độ nền thiết kế của các đồ án đã được phê duyệt.

Cao độ nền thiết kế phải phù hợp với hiện trạng, các dự án đã được phê duyệt và đang triển khai trên địa bàn nghiên cứu.

* Giải pháp thiết kế:

- Đô thị Diêu Trì: Tuân thủ theo quy hoạch chung thị trấn Diêu Trì đã được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Cao độ xây dựng dân dụng Hxd H≥ 6,0m.

+ Khu công viên cây xanh Hxd≥ 5,5 m.

- Đô thị Tuy Phước: Tuân thủ theo quy hoạch chung thị trấn Tuy Phước đã được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Cao độ xây dựng dân dụng Hxd H≥ 5,0m.

+ Khu công viên cây xanh Hxd≥ 4,5 m.

- Khu phát triển khu logistics: cao độ xây dựng Hxd ≥ 6,5m.

- Khu vực dân cư nông thôn vùng lũ sông Côn và Sông Hà Thanh: Hạn chế tôn nền và khuyến khích xây dựng nhà kiên cố từ 2 đến 3 tầng trở lên, tầng 1 để rỗng để ứng phó khi có lũ xảy ra. Cụ thể cao độ xây dựng tại các trung tâm xã như sau:

Trung tâm xã Phước Hòa, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥3,0m.

Trung tâm xã Phước Thắng, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥3,5m.

Trung tâm xã Phước Hưng, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥3,5m.

Trung tâm xã Phước Quang, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥3,5m.

Trung tâm xã Phước Sơn, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥3,5m.

Trung tâm xã Phước Hiệp, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥5,0m.

Trung tâm xã Phước Lộc, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥6,0m.

Trung tâm xã Phước Nghĩa, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥3,0m.

Trung tâm xã Phước Thuận, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥3,0m.

Trung tâm xã Phước Thành, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥10,5m.

Trung tâm xã Phước An, cao độ xây dựng công trình Hxd ≥5,0m.

2.3 Đề xuất giải pháp tiêu thoát lũ:

- Nâng cấp và làm mới hệ thống đê, kè chống xói lở ổn định các trục thoát lũ:

TT	Tên	Mực nước Hmax (m)	Chiều dài L(km)	Địa điểm	Nhiệm vụ
1	Kè hữu sông Gò Chàm 2	8,8 - 8,7	0.22	xã Phước Hưng	Bảo vệ bờ, KDT Nhơn Hưng
2	Kè hữu sông Gò Chàm 3	4,2 - 3,5	0.22	xã Phước Quang và Phước Thắng	Bảo vệ bờ
3	Kè hữu sông Thạnh Hòa 1	8,8 - 7,0	0.67	xã Phước Lộc	Bảo vệ bờ
4	Kè hữu sông Thạnh Hòa 2	7,0 - 6,8	0.32	xã Phước Lộc	Bảo vệ bờ, QHPK QL 19 mới
5	Kè Phước Hòa (hữu sông)	6,8 - 6,7	1.61	xã Phước Hiệp	Bảo vệ bờ
6	Kè Phước Hòa (tả sông)	6,0	0.91	xã Phước Hòa	Bảo vệ bờ
7	Kè tả sông Gò Chàm 2	8,8 - 6,6	0.48	xã Phước Hưng	Bảo vệ bờ

- Kênh phân lũ qua đô thị: Kênh tiêu Huỳnh Mai phân lũ từ thượng lưu cầu 20 về khu Phước Thuận. (Btk = 20m, L= 0,87km).

- Thông thoáng trục tiêu: Luôn duy trì thông thoáng các trục thoát lũ, thực hiện triệt để không cho các vật cản tồn tại ven 2 bờ các trục thoát lũ và lòng dẫn các trục thoát lũ cũng như các công trình cản trở khả năng thoát lũ trên trục thoát lũ.

3. Định hướng cao độ nền và thoát nước mưa:

3.1. Cơ sở thiết kế:

- Căn cứ vào các dự án hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp đã triển khai xây dựng trên địa bàn huyện.

- Căn cứ vào mạng lưới thoát tại các đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

3.2. Nguyên tắc thiết kế:

Hệ thống thoát nước mưa phải phù hợp với hệ thống tiêu thuỷ lợi.

Phân tán từng lưu vực nhỏ và đảm bảo thoát nước nhanh ra khu vực sông hồ gần nhất.

Đối với sông suối chảy qua khu vực dân cư, cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

3.3. Chọn hệ thống thoát nước:

Đối với khu vực đô thị hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng.

Đối với khu vực phát triển mới, sủ dụng hệ thống thoát nước riêng.

Đối với khu vực nông thôn, sử dụng hệ thống thoát nước chung.

3.4. Kết cấu ống:

Đối với khu vực xây dựng đô thị, sử dụng cống hộp BTCT đúc sẵn đối với khu vực bằng phẳng để hạn chế độ sâu chôn cống và sử dụng cống tròn BTCT đối với địa hình cao và có độ dốc.

Đối với khu công viên sử dụng mương xây đậy nắp đan hở.

Cống qua đường dùng cống tròn BTCT đúc sẵn hoặc cống hộp BTCT chịu lực.

Đối với khu vực nông thôn hiện hữu sử dụng hệ thống cống hộp xây gạch bê tông, đậy nắp đan BTCT.

3.5. Hướng thoát nước chính: Sông Hà Thanh, sông Kôn, đầm Thị Nại.

3.6. Giải pháp thiết kế:

a) Định hướng cao độ nền: Đối với các khu vực đô thị và dân cư hiện trạng, cao độ xây dựng trên cơ sở cao độ nền hiện trạng của đô thị, dân cư hiện hữu; từng bước cải tạo nâng cao 0,3m ứng với chu kỳ mực nước ngập tính toán 50 năm (tương ứng tần suất lũ 2% + 0,3m). Đối với đô thị loại V khác cao độ xây dựng ứng với tần suất lũ 10% + 0,3m. Đối với khu dân cư nông thôn cao độ nền ứng với mực nước lũ cao nhất hàng năm + 0,3m. Đối với khu vực ven biển tính thêm cao trình mực nước biển dâng ứng với biến đổi khí hậu.

b) Định hướng thoát nước mặt: Đối với khu vực đô thị hiện hữu, sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng; khu vực đô thị phát triển mới, sử dụng hệ thống thoát nước riêng; khu vực nông thôn, sử dụng hệ thống thoát nước chung. Hướng thoát nước chính ra các Sông Hà Thanh, sông Kôn và đầm Thị Nại.

3.7. Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác:

Nạo vét và kè hồ trong khu vực thiết kế để chống sạt lở và tạo cảnh quan đô thị.

Nạo vét và mở rộng hành lang trên sông Hà Thanh, sông Kôn và các đoạn sông đi qua đô thị để đảm bảo cho việc tiêu thoát nước.

4. Thủy Lợi

Phát triển tổng thể, đồng bộ hệ thống thuỷ lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo chủ động cấp nước, tiêu thoát nước cho trên 14.000 diện tích đất lúa, rau

màu; chủ động nguồn nước đảm bảo thời vụ và quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; cung cấp nước ngọt, nước mặn cho khoảng 1.000 ha diện tích nuôi trồng thuỷ sản. Phát triển thuỷ lợi nhằm chủ động phòng, chống lũ, chống ngập, ổn định và phát triển sản xuất, đảm bảo an toàn cho nhân dân, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng, chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra. Định hướng trong thời gian tới:

- Kè đê, sông: Tiếp tục hoàn thành việc nâng cấp, kè các tuyến đê sông trên địa bàn huyện với tổng chiều dài khoảng 15 km (Sông Gò Tràm, các nhánh sông Kôn và sông Hà Thanh).

- Hệ thống kênh mương tưới, tiêu: Tranh thủ nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh để đầu tư kiên cố hóa khoảng 20 km kênh mương tưới, tiêu phục vụ sản xuất.

- Đầu tư xây dựng hệ thống tiêu úng khu Bàu Đưng xã Phước An; vùng sản xuất của 4 xã Khu Đông huyện.

- Tuy Phước là vùng hạ lưu của 2 con sông: sông Kôn và sông Hà Thanh, ngoài các giải pháp công trình, còn phải thực hiện giải pháp vận hành liên hồ chứa đảm bảo hài hòa.

5. Định hướng cấp nước:

5.1. Cơ sở thiết kế:

- Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam TCXDVN 33: 2006 về Cấp nước Mạng lưới Đường ống và Công trình.

- Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng QCXDVN 01: 2008/BXD.

- Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001.

- Quyết định số 142/2005/QĐ- TTg ngày 14/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2020.

- Quyết định số 2528/QĐ- CTUBND ngày 02/10/2009 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 98/2004/QĐ- TTg ngày 01/06/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2020.

5.2. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước

- Nước sinh hoạt đô thị:

Qsh = 100 lít / người/ ngày đêm (đến năm 2025).

Qsh = 120 lít / người/ ngày đêm (đến năm 2035).

- Nước sinh hoạt nông thôn:

Qsh = 80 lít / người/ ngày đêm (đến năm 2025).

Qsh = 100 lít / người/ ngày đêm (đến năm 2035).

- Nước dịch vụ: Qdv = 10%Qsh
- Nước thất thoát: Qtt = 15%(Qsh + Qdv)
- Nước yêu cầu riêng nhà máy: Qnm = 10%(Qsh + Qdv + Qtt)
- Nước cho sản xuất công nghiệp: Qcn = 35 m3/ha/ngày đêm

Dự báo nhu cầu dùng nước

STT	Nội dung cấp nước	Dự kiến đến năm 2025		Dự kiến đến năm 2035	
		Tiêu chuẩn cấp nước	Công suất (m3/ngày đêm)	Tiêu chuẩn cấp nước	Công suất (m3/ngày đêm)
1	Nước cấp sinh hoạt đô thị (Qsh1)	100 l/ng.ngđ	20.000	120 l/ng.ngđ	30.000
2	Nước cấp sinh hoạt nông thôn (Qsh2)	80 l/ng.ngđ	0	100 l/ng.ngđ	0
3	Nước công cộng dịch vụ (Qdv)	10%Qsh	200	10%Qsh	300
4	Nước cấp sản xuất CN-TTCN (Qcn)	35m3/ha	4.025		4.025
5	Nước thất thoát (Qtt)	15%(Qsh+Qdv)	3.030	15%(Qsh+Qdv)	4.545
6	Nước bản thân nhà máy cấp nước	10%(Qsh+Qdv+Qtt)	2.323	10%(Qsh+Qdv+ Qtt)	3.485
7	**Tổng lưu lượng cấp nước**		**29.578**		**42.355**

- Đến năm 2035 cần nâng công suất của tất cả các nhà máy nước lên để đảm bảo lưu lượng dùng nước Q= 42.355 m3/ngày đêm.

5.3. Nguồn nước:

a) Nước mặt:

- Sông Kôn: là con sông lớn nhất của tỉnh Bình Định. Sông bắt nguồn từ các tỉnh Kon Tum, Gia Lai ở độ cao 925m. Sông dài 178km và diện tích lưu vực 3.067km2. Sông chảy qua huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước. Sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, đến Thanh Quang - Vĩnh Phú sông chảy theo hướng Bắc Nam, đến Bình Tường, Phú Phong chảy theo hướng Tây Đông. Tại Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính: Tân An và Đập Đá. Nhánh Tân An có các nhánh con như Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu 2 km nhập vào sông Tân An và dòng chính sông Tân An đổ ra cửa Gò Bồi - Tân Giảng. Nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi.

- Sông Hà Thanh: Sông bắt nguồn từ miền núi Tây Nam huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định ở độ cao 1.100m chảy theo hướng Tây Nam- Đông Bắc. Sau khi chảy qua Vân Canh, Tuy Phước đến thị trấn Diêu Trì thì sông chia làm hai nhánh Hà Thanh và Trường Úc tiếp tục chảy qua thành phố Quy Nhơn và đổ vào đầm Thị Nại. Sông có chiều dài 48km, diện tích lưu vực 580km2.

Bảng 14: Đặc trưng dòng chảy năm của các sông

Sông	Vị trí	Flv (km2)	Xo (mm)	Qo (m3/s)	Mo l/s. km2	Wo (triệu m3)
Kôn	Cây Muồng	1.677	2.160	66,8	39,8	2.107
	Biển	3.067	2.000	113,0	36,8	3.564
Hà Thanh	Toàn lưu vực	580	2.000	21,4	36,9	675

Trong đó:

Flv: Diện tích lưu vực (km2)

Qo: Lưu lượng trung bình năm (m3/s)

Wo: Tổng lượng dòng chảy năm (triệu m3/năm)

b) Nước ngầm:

Trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định, đã được phân chia và xác lập hai hệ thống tầng chứa nước: hệ thống các tầng chứa nước lỗ hổng và hệ thống các tầng chứa nước khe nứt. Các tầng chứa nước lỗ hổng được phân định thành hai nhóm: tầng chứa nước Pleistocen (Qp) và Holocen (Qh). Các tầng chứa nước khe nứt chia thành 3 nhóm: Các tầng chứa nước bazan, trầm tích Neogen và trầm tích cổ. Kết quả tính toán trữ lượng khai thác tiềm năng theo tầng chứa nước như sau:

Bảng 15: Kết quả đánh giá trữ lượng nước ngầm khai thác tiềm năng

Tầng chứa nước	M	ΔH	Ft	Vt	Qđ	Qtn
Bazan	0,1	2,5	203,5	50.875.000	139.384	140.910
Neogen	0,05	2,0	46,2	4.620.000	12.658	12.797
Qh	0,25	1,7	837,3	355.852.500	974.938	985.614
Qp	0,2	2,0	1.182,1	472.840.000	1.295.452	1.309.637
Trầm tích cổ	0,02	2,5	1.492,4	74.620.000	204.438	206.677
Tổng				958.807.500	2.626.870	2.655.635

** Nguồn: Đề tài: Tổng hợp biên hội bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1/50.000. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm. Đánh giá hiện trạng khai thác nước ngầm và đề xuất các giải pháp quản lý khai thác sử dụng hợp lý và bền vững tại tỉnh Bình Định do Liên đoàn địa chất thủy văn - Địa chất công trình miền Trung thực hiện.*

Trong đó:

Vt: Trữ lượng tĩnh trọng lực được xác định theo tài liệu đo vẽ địa chất thủy văn và khoan thăm dò, thí nghiệm thấm.

Qđ: Trữ lượng động thiên nhiên được đánh giá theo phương pháp tính toán dựa vào dao động mực nước ngầm trong một năm.

Qtn: Trữ lượng khai thác tiềm năng được xác định theo kết quả tính toán trữ lượng động và trữ lượng tĩnh.

Qua đánh giá tài nguyên nước ngầm, đã xác định được rằng các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (Qp) và trong trầm tích Holocen (Qh) là các tầng chứa nước có triển vọng đối với mục tiêu cung cấp nước. Tại đó, có thể xây dựng các công trình cấp nước tập trung, đặc biệt là trong các dải bồi tích rộng và khá dày nằm dọc thung lũng các sông như sông Hà Thanh, sông Côn,... Các tầng chứa nước khác ít triển vọng hơn, nhưng cũng có ý nghĩa nhất định đối với các nhu cầu cấp nước nhỏ, phân tán.

5.4. Chọn nguồn:

Tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm đang khai thác ven sông Hà Thanh và sông Tân An.

5.5. Giải pháp thiết kế:

a) Cồng trình đầu mối:

- Tổng nhu cầu dùng nước toàn huyện đến năm 2025 khoảng 29.600 m3/ngày. đêm; đến năm 2035 khoảng 42.350m3/ngày đêm.

- Tiếp tục sử dụng nguồn nước tại các Nhà máy cấp nước Hà Thanh, Phú Tài, Quy Nhơn và Cát Nhơn (huyện Phù Cát) để đảm bảo cung cấp đủ nước sinh hoạt cho người dân trên địa bàn; tập trung sử dụng nguồn nước cấp từ nhà máy nước sạch Quy Nhơn (giai đoạn 1) công suất 30.000 m3/ngày đêm, (giai đoạn 2) công suất 60.000 m3/ngày đêm. Tập trung đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước, nâng cao chất lượng nguồn cấp nước sạch tại các khu vực đô thị và vùng nông thôn.

b) Mạng lưới đường ống:

- Khu trung tâm huyện: Tiếp tục sử dụng mạng lưới đường ống hiện có, nâng cấp các tuyến ống bị xuống cấp và hư hỏng.

- Thiết kế mạng lưới cấp nước vòng đối với các khu mới phát triển của thành phố huyện.

- Dân cư nông thôn các xã xây dựng mạng lưới cấp nước đến trung tâm xã.

- Sử dụng hệ thống kết hợp mạch vòng và mạch nhánh để cấp nước, dùng ống HDPE D100-D300

c) Cấp nước chữa cháy:

Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001. Trên các tuyến ống ≥ Φ100mm, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy

nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất), đảm bảo các quy định về khoảng cách như sau:

Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150m.

Khoảng cách tối thiểu giữa họng cứu hỏa và tường các ngôi nhà là 5m.

Khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường (trường hợp họng cứu hỏa được bố trí ở bên đường, không nằm dưới lòng đường) là 2,5m.

Họng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

d) Khoảng cách ly và bả vệ nguồn nước:

Đối với điểm lấy nước thô trên sông Tân An (tại đập Thạnh Hòa 1), sông Đại An (đập Văn Mối), khu vực bãi giếng nước thô của nhà máy Hà Thanh và Phú Tài: Khoảng cách từ điểm lấy nước về phía thượng lưu là 500m, về phía hạ lưu là 200m. Nghiêm cấm: Đào hố phân, rác, hố vôi, chăn nuôi, xả rác và nước thải sinh hoạt.

Đối với các nhà máy nước Hà Thanh, Phú Tài, Quy Nhơn, Tuy Phước, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Quang, Phước Thắng: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

6. Định hướng cấp điện:

6.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét triển vọng đến năm 2030 (TSĐ VII).

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 đến 2015 định hướng đến năm 2020 do Viện Năng lượng lập.

- Bản đồ hiện trạng lưới điện huyện Tuy Phước do điện lực tỉnh Bình Định cấp.

6.2. Chỉ tiêu cấp điện:

6.3. Giải pháp cấp điện

a) Nguồn điện:

Nguồn điện cấp cho huyện được cấp từ trạm 220kV Quy Nhơn, hiện tại công suất trạm là 2x125MVA, do khả năng mở rộng ngăn lộ 110kV hạn chế, giai đoạn định hình nâng công suất trạm thành 125+250MVA. Đây là trạm nguồn cấp cho khu vực thành phố Quy Nhơn và một số huyện Tuy Phước, Vân Canh.

b) Lưới điện:

- Lưới điện 220kV, 110kV: Giữ nguyên hướng tuyến, hành lang cách ly đối với các tuyến 220kV, 110kV hiện hữu.

- Lưới điện trung thế:

Cải tạo, chuyển đổi mạng lưới trung thế 35kV, 10kV, 6kV về cấp điện áp chuẩn 22kV, thống nhất điện áp trung thế, giảm tổn thất điện áp trên đường dây trung thế.

Đối với khu đô thị mới, khu du lịch xây mới hệ thống cáp ngầm trung thế đảm bảo đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực, tránh đầu tư nhiều lần gây lãng phí.

Đối với khu vực công nghiệp, khu vực ngoại thị, nông thôn sử dụng cáp bọc nổi trên cột bê tông ly tâm

Cấu trúc các tuyến trung thế phải xây dựng mạch vòng, vận hành hở với tải thông thường không quá 70% năng lực của tuyến. Các tuyến ngoại thị hình tia sử dụng máy cắt phân đoạn và recloser để phân đoạn và đóng lại khi có sự cố thoáng qua.

Các trạm hạ thế xây dựng tại các khu cây xanh theo quy hoạch. Bán kính không quá 300m trong đô thị và 500m ngoài đô thị.

- Lưới chiếu sáng:

Cải tạo, hoàn chỉnh hệ thống chiếu sáng đô thị phù hợp với tính chất chức năng của công trình và tiêu chuẩn quy định. Tỷ lệ 100% đường đô thị và trên 90% đường ngõ xóm được chiếu sáng hiệu suất cao. Hình thành khu trung tâm điều khiển chiếu sáng tập trung cho toàn bộ các khu vực đô thị.

- Nhu cầu dùng điện đến năm 2025 khoảng 69.086kVA, đến năm 2035 khoảng 113.356kVA; sử dụng nguồn điện từ trạm 220kV Quy Nhơn.

TT	Loại hình phụ tải	Dự kiến đến năm 2025		Dự kiến đến năm 2025	
		Tiêu chuẩn cấp điện	Công suất (KW)	Tiêu chuẩn cấp điện	Công suất (KW)
1	Điện sinh hoạt	200 w/người	28.000	330 w/người	57.750
2	Điện công cộng dịch vụ	30%Qsh	8.400	80 l/ng.ngđ	17.325
3	Điện công nghiệp	250 kw/ha	20.125		20.125
4	Dự phòng + tổn hao	10%	5.653	10%	9.520
5	Tổng công suất cấp điện		62.178		104.720
	Tổng				
1	Hệ số đồng thời				A*0,8
2	Dự phòng + tổn hao				A*10%
	Cộng				
	Công suất yêu cầu từ lưới				
	Hệ số cosφ				0,9

TT	Loại hình phụ tải	Dự kiến đến năm 2025		Dự kiến đến năm 2025	
		Tiêu chuẩn cấp điện	Công suất (KW)	Tiêu chuẩn cấp điện	Công suất (KW)
	Công suất tính toán trạm biến áp KVA		**69.086**		**116.356**

- Công trình đầu mối cấp điện, lưới điện cao thế, lưới điện trung thế: Thực hiện theo quy hoạch và dự án của ngành điện, đáp ứng nhu cầu theo quy hoạch; cải tạo, nâng cấp tuyến điện hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và an toàn cung cấp điện. Trong các khu vực đô thị, từng bước hạ ngầm hệ thống lưới điện đảm bảo mỹ quan đô thị.

7. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

a) Thoát nước thải:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải nửa riêng cho khu vực cải tạo, chỉnh trang tại các khu dân cư thuộc xã, khu dân cư hiện hữu; tổ chức đi riêng hoàn toàn đối với các khu vực đô thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xây dựng mới. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý riêng đối với nước thải tại các cơ sở y tế, bệnh viện đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành trước khi đấu nối xả thải vào hệ thống thoát nước thải chung.

- Trạm xử lý nước thải: Tại các đô thị và các khu, cụm công nghiệp quy hoạch hệ thống trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo quy mô công suất theo nhu cầu phát triển đô thị và sản xuất công nghiệp. Đối với các điểm dân cư nông thôn, làng xóm và các khu dân cư phân tán bố trí các trạm xử lý cục bộ; khuyến khích quy hoạch trạm xử lý nước thải tập trung cho các xã nông thôn khi đảm bảo điều kiện thuận lợi.

- Vị trí, quy mô công suất và hệ thống mạng lưới thoát nước thải sẽ xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng tiếp theo được phê duyệt.

b) Chất thải rắn:

- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 225tấn/ngày; chất thải rắn công nghiệp khoảng 35 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt đô thị đạt 90- 100%, rác thải công nghiệp đạt 100%.

- Tiến hành phân loại chất thải rắn tại nguồn. Đối với CTR sản xuất và y tế thông thường thu gom cùng CTR sinh hoạt, CTR nguy hại phải được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Chất thải rắn được thu gom đưa về Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn.

c) Nghĩa trang: Thực hiện việc quản lý và xây dựng theo quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng nông thôn; cải tạo các nghĩa trang hiện trạng đảm bảo môi trường, cảnh quan chung; khoanh vùng, đóng cửa các khu nghĩa địa hiện hữu không phù hợp quy

hoạch, từng bước di dời. Thực hiện chôn cất tại các nghĩa trang tập trung theo quy hoạch mới; khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng.

8. Định hướng hệ thống thông tin liên lạc:

Cải tạo và nâng cấp công suất các trạm tổng đài hiện có; từng bước ngầm hóa tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới. Xây dựng hệ thống hạ tầng thông tin đảm bảo nền tảng phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu hạ tầng số hướng tới xây dựng chính quyền số và đô thị thông minh.

VI. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC:

1. Cơ sở đánh giá môi trường chiến lược:

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của Chính phủ, ngày 23 tháng 06 năm 2014.

- Nghị Định số 140/2006/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 22 tháng 11 năm 2006 về "Quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển".

- Nghị Định số 80/2006/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 9 tháng 8 năm 2006 về việc "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường".

- Nghị Định số 21/2008/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 28 tháng 2 năm 2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 06/2007/TT-BKH ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển.

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch xây dựng đô thị.

2. Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường:

a) Mục tiêu:

Đánh giá môi trường chiến lược huyện Tuy Phước, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và với từng đơn vị không gian lãnh thổ; đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên, nâng cao năng lực quản lý môi trường theo không gian lãnh thổ quy hoạch và theo các ngành; đảm bảo sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo và môi trường tự nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học; đồng thời tăng cường bảo vệ các khu di tích lịch sử. Quy định chung huyện Tuy Phước với các mục tiêu như sau:

- Đảm bảo chất lượng môi trường không khí, môi trường nước, phát triển công nghiệp xanh, sạch.

- Xây dựng hệ thống thoát, xử lý nước thải công nghiệp và sinh hoạt cho toàn khu vực.

- Bảo tồn và phát huy hệ sinh thái đầm Thị Nại, tăng cường diện tích rừng tự nhiên, duy trì đa dạng sinh học.

- Cải thiện chất lượng nước sông, các hồ trong huyện.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn.

- Có các biện pháp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khi hậu.

b) Các chỉ tiêu môi trường cần đạt được trong kỳ quy hoạch:

- Chất lượng nước:

Xử lý triệt để nước thải sinh hoạt tại các đô thị, điểm dân cư đạt QCVN 14:2008/BTNMT, xử lý nước thải các KCN đạt QCVN 24:2009/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận loại.

Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt QCVN 08:2008/BTNMT, nước ngầm đạt QCVN 09:2008/BTNMT

100% dân số đô thị và 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch

- Chất lượng không khí:

Xử lý triệt để khí thải các KCN, CCN đạt QCVN 20:2009/BTNMT

Đảm bảo chất lượng không khí tại các đô thị, điểm dân cư đảm bảo QCVN 05 : 2009/BTNMT

- Chất lượng đất: Đảm bảo chất lượng đất canh tác đạt QCVN 03:20008/BTNMT, QCVN 04:2008/BTNMT.

- Chất thải rắn: 100% tổng lượng chất thải rắn phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 85% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ.

- Tai biến môi trường, lũ lụt: Đảm bảo tất cả các đô thị không ngập úng.

- Xã hội: Cung cấp đầy đủ hạ tầng xã hội như nhà ở, dịch vụ, thông tin, giáo dục, chăm sóc y tế, việc làm cho 100% người dân đô thị, KCN, 90% cho người dân nông thôn.

c) Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường:

Mục tiêu phát triển huyện Tuy Phước theo định hướng nông nghiệp - dịch vụ -

công nghiệp - du lịch, trọng tâm là nông nghiệp - dịch vụ gắn với du lịch; ngành kinh tế động lực dịch vụ - du lịch một ngành công nghiệp không khói, nếu khai thác hiệu quả và hợp lý sẽ vừa bảo tồn được môi trường tự nhiên, vừa mang lại hiệu quả kinh tế, phù hợp với mục tiêu môi trường.

Phát triển đô thị phù hợp với cảnh quan thiên nhiên, nhân văn và điều kiện văn hóa xã hội, bảo tồn, phát huy giá trị di sản thiên nhiên và nhân tạo. Điều này sẽ giảm thiểu tối đa mức độ tác động tiêu cực của các định hướng phát triển không gian đô thị đến chất lượng môi trường, phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan, gia tăng hạn hán, bão lụt, gây ra hiện tượng nước bển dâng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, rủi ro đến các công trình hạ tầng kỹ thuật. Huyện Tuy Phước thuộc tỉnh Bình Định là một tỉnh ven biển, sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề do biến đổi khí hậu. Đồ án đề cập đến vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu trong chiến lược quy hoạch, có các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên các phương diện quy hoạch không gian, quy hoạch các điểm định cư, xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật... giúp giảm thiểu các thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra với kinh tế và môi trường.

Các giải pháp tổ chức không gian và sử dụng đất đai của đồ án hướng tới các mục tiêu môi trường, tăng cường, phát huy lợi thế của các yếu tố môi trường phục vụ cho phát triển đô thị. Tuy nhiên cần có giải pháp quản lý tốt dựa trên cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường do việc phát triển phân tán và cần quan tâm đến công tác ổn định dân cư do việc giải phóng mặt bằng để phát triển đô thị gây ra.

Hệ thống hạ tầng được cải thiện góp phần nâng cao chất lượng sống cho dân cư tuy nhiên cũng dẫn đến các nguy cơ ô nhiễm do sự gia tăng các phương tiện giao thông, thay đổi hướng tuyến, bề mặt và các vùng lưu giữ nước tạm thời là nguyên nhân tạo ra thoát nước không bền vững nếu không có giải pháp quy hoạch và công tác quản lý phù hợp và chặt chẽ.

3. Dự báo diễn biến môi trường của phương án quy hoạch:

a) Xu hướng biến đổi thành phần môi trường:

- Xu hướng diễn biến môi trường không khí, tiếng ồn:

Nguồn gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong khu vực là hoạt động sinh hoạt dân cư, hoạt động giao thông, hoạt động công nghiệp.

Theo định hướng quy hoạch, dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước, xã Phước Lộc, Phước An, Phước Thành. Dân số tăng lên, mỗi ngày lượng khí thải phát sinh không nhỏ. Lượng khí thải này ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân và tích lũy trong khí quyển, tương tác với các thành phần trong môi trường khí của khu vực gây những ảnh hưởng đến khí hậu khu vực.

Mạng lưới giao thông tạo điều kiện phát triển kinh tế cho khu vực, song cũng gây ảnh hưởng đến dân cư do hầy hết các khu dân cư đều nằm dọc theo những con đường

quốc lộ và tỉnh lộ. Nguồn thải từ các phương tiện cơ giới trở là nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí chính. Giao thông tiếp tục được tăng lên sẽ ảnh hưởng đến không khí và phát tán ô nhiễm rộng hơn, các phương tiện cá nhân góp phần làm gia tăng đáng kể quy mô và mức độ ô nhiễm. Các nguồn thải sẽ được quản lý nhưng công trình xây dựng sẽ tạo ra nhiều bụi.

Tuy nhiên, trong định hướng quy hoạch đã dành không gian cây xanh cách ly với đường giao thông sẽ giảm thiểu những tác động tiêu cực.

- Xu hướng diễn biến chất lượng nước:

Nguồn tác động chính đến môi trường nước khu vực là nước thải sinh hoạt và nước thải từ các khu công nghiệp.

Nếu nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14-2008/BTNMT thì tải lượng chất ô nhiễm vào nguồn tiếp nhận giảm nhiều lần so với nếu không xử lý.

Vì vậy trong giai đoạn xây dựng các khu chức năng cần tập trung đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo chất lượng nước mặt trong khu vực.

b) Xu hướng diễn biến môi trường đất:

Ảnh hưởng lớn nhất đến môi trường đất là thay đổi mục đích sử dụng đất. Quá trình thực hiện xây dựng các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, đô thị, khu công nghiệp làm thay đổi mạnh cơ cấu sử dụng đất của khu vực làm thay đổi tính chất cơ lý của đất. Việc đào hố và xây dựng móng cho các công trình sẽ làm thay đổi sự đa dạng theo chiều thẳng đứng và chiều ngang đồng thời thay đổi tốc độ phá hủy vật chất hữu cơ và các chất dinh dưỡng của đất.

Do mực nước biển trong thời gian tới có xu hướng tăng lên dẫn đến xâm nhập mặn vào sâu trong lục địa làm mất đất, phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước sẽ gặp khó khăn.

Chất lượng môi trường đất huyện Tuy Phước, nhất là các vùng sản xuất nông nghiệp hiện nay bị ô nhiễm chủ yếu do việc sử dụng tùy tiện các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, các loại phân hóa học. Việc sử dụng phân hóa học, thuốc BVTV góp phần làm ô nhiễm môi trường đất.

c) Xu hướng biến đổi kinh tế-xã hội:

Quy hoạch vùng huyện Tuy Phước sẽ giúp kinh tế huyện tăng trưởng mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của tỉnh Bình Định.

Phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng sinh học, tạo cảnh quan môi trường phục vụ phát triển du lịch.

Nâng cao thu nhập người dân, phát triển các khu vui chơi giải trí vừa phục vụ cho du lịch, vừa phục vụ cho nhân dân.

Cơ cấu chuyển mục đích sử dụng ảnh hưởng đến đời sống của người dân, đặc

biệt là đối tượng bị mất đất trực tiếp vì thế sẽ xảy ra các tệ nạn xã hội;

Thay đổi phong tục tập quán của người dân địa phương do thay đổi chỗ ở.

Hạ tầng các tuyến điểm dân cư cũ từng bước được cải tạo. Nhiều khu dân cư mới được phát triển với hạ tầng đầy đủ. Do đó, Diện tích đất cho các công trình công cộng được tăng lên đáng kể, người dân có điều kiện sử dụng nhiều hơn các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, thể thao, công viên giải trí, cấp điện, cấp nước. Tốc độ đầu tư hạ tầng có thể đồng bộ với quy mô phát triển dân số.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH:

1. Giải pháp quản lý phát triển vùng:

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng.

- Đẩy mạnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, trước mắt ưu tiên lập quy hoạch chung các khu vực phát triển đô thị loại V: Thị trấn Phước Hòa, thị trấn Phước Lộc và thị trấn Phước Sơn.

- Hoàn thiện các quy hoạch chuyên ngành cho không gian phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, làm tốt công tác tái định cư phục vụ cho thu hút đầu tư, phát triển các dự án đầu tư xây dựng. Xây dựng các chương trình đầu tư xây dựng và phát triển vùng theo kế hoạch.

- Tăng cường phát triển các mối quan hệ liên vùng, đẩy mạnh hợp tác trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là với thành phố Quy Nhơn, nhằm huy động các nguồn lực xây dựng và phát triển vùng.

- Có cơ chế, chính sách cụ thể trong quản lý quy hoạch. Cụ thể hoá các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh vào địa bàn vùng huyện, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng hiện đại và đồng bộ, coi trọng việc phát triển kết cấu hạ tầng diện rộng gắn kết trong và ngoài tỉnh.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại; có các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ để huy động các nguồn lực trong dân và các thành phần kinh tế trong huyện tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội huyện.

2. Giải pháp quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên theo hướng phát triển bền vững:

Tuy Phước có các nguồn tài nguyên thiên nhiên (cát, đá xây dựng…) phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ dẫn đến cạn kiệt tài nguyên, không phát huy tối đa hiệu quả sử dụng.

- Thực hiện nghiêm các Luật đất đai, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Luật Khoáng sản…. Tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm.

- Kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý về tài nguyên môi trường, tập huấn, nâng cao năng lực và đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác quản lý. Xây

dựng và thực hiện cơ chế quản lý giám sát minh bạch việc sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững.

- Phân loại, hoạch định chiến lược, lập quy hoạch bảo vệ, khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả và bền vững các loại hình tài nguyên chiến lược quan trọng. Xây dựng và thực hiện các chiến lược bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý các loại tài nguyên đất, khoáng sản, nước, nguồn lợi thuỷ sản, năng lượng tái tạo. Nâng cao chất lượng quy hoạch các loại tài nguyên.

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền cho người dân nâng cao nhận thức, đa dạng hoá sinh kế gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái.

- Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành, cơ cấu vùng sản xuất, cơ cấu thành phần kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên tái tạo, phát triển các ngành kinh tế xanh, loại bỏ dần những ngành có công nghệ lạc hậu, khuyến khích, thúc đẩy đầu tư, đổi mới, áp dụng công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường, đặc biệt là trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên.

- Bảo vệ, phòng chống xâm nhập mặn, xói lở đất; thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống ô nhiễm đất, thoái hoá đất …. Quy hoạch các vùng bảo tồn, tập trung phát huy các giá trị sinh thái, cảnh quan, tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là du lịch sinh thái, phát triển nông nghiệp.

3. Giải pháp về xây dựng kinh tế - xã hội

- Xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển cho từng ngành, lĩnh vực kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) phù hợp với điều kiện, đặc điểm tại địa phương.

- Đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng giáo dục, phát huy kết quả đạt được trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khoẻ người dân; đảm bảo an sinh xã hội; thực hiện xoá đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

- Củng cố và phát triển nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm an ninh nông thôn, vùng ven biển và trật tự an toàn xã hội.

- Xây dựng và thực hiện các kế hoạch, biện pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Thực hiện việc quan trắc, giám sát chất lượng môi trường. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, quản lý chặt chẽ các nguồn thải công nghiệp tại các CCN và các cơ sở sản xuất.

- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống; có các hình thức, chương trình giao lưu, nâng cao nhận thức người dân, tiếp thu có chọn lọc các yếu tố, tinh hoa văn hoá bên ngoài.

4. Giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường

- Thực hiện các giải pháp quản lý, kiểm soát môi trường cụ thể trong từng giải pháp về tổ chức quản lý; bảo vệ môi trường nước ngầm; giải pháp bảo vệ môi trường đất; bảo vệ môi trường nước mặt; giải pháp bảo vệ môi trường không khí và giảm tiếng ồn; bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

- Giám sát, xử lý các vi phạm gây ô nhiễm; đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường đối với từng dự án; tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thích hợp trong các hoạt động bảo vệ môi trường.

- Xây dựng quy chế quản lý bảo vệ môi trường và có biện pháp kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm môi trường đối với các vùng bảo tồn, hạn chế phát triển; vùng dân cư đô thị và khu du lịch; vùng rừng phòng hộ, vành đai xanh, hành lang xanh và hệ thống cây xanh công cộng vùng nông thôn.

PHẦN IV
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Huyện Tuy Phước có vị thế rất quan trọng với nhiều tiềm năng phát triển ở vùng ven biển phía Đông Nam, phía Tây Bắc của huyện. Với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - văn hóa - xã hội, giáo dục và môi trường và các dự án mới của chính phủ có ảnh hưởng đến toàn huyện. Việc điều chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đã được phê duyệt nằm 2020 là chủ trương đúng đắn vì Tuy Phước là huyện đặc trưng của 5 huyện đồng bằng ven biển. Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Tuy Phước để đáp ứng kịp thời quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa của huyện, đồng thời đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV và thành lập thị xã.

Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước bám sát các chủ trương chính sách của Trung ương và địa phương được thể hiện trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tuy Phước; Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050... Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên, môi trường sinh thái, phát triển hệ thống dân cư đô thị - nông thôn với trên cơ sở tổ chức không gian quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn huyện, gắn với đặc trưng riêng của huyện.

Điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước được kết nối với Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định, Quy hoạch thành phố Quy Nhơn mở rộng và Quy hoạch các tuyến đường quốc lộ trong công tác xây dựng, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trong đó quan trọng đặc biệt hệ thống giao thông của huyện Tuy Phước được kết nối với các tuyến Quốc lộ 1, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19 mới, tuyến đường cao tốc Bắc Nam (đang đầu tư xây dựng), đường tránh Quốc lộ 1 và các tuyến tỉnh lộ. Đây là một yếu tố vô cùng quan trọng thúc đẩy sự phát triển đồng bộ có tính chất quyết định đối với huyện Tuy Phước. đồ án điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Tuy Phước đã nghiên cứu khai thác triệt để mọi tiềm năng của huyện.

Thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu trì và thị trấn Phước Lộc sẽ là một trung tâm và là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội phía Tây Bắc của huyện. Đô thị

Phước Hòa và Đô thị Phước Sơn sẽ là hạt nhân, là động thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội phía Đông Nam của huyện.

Hệ thống điểm dân cư nông thôn và các thế mạnh về phát triển tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học trong việc phát triển nông nghiệp, cơ giới hóa sản xuất... cũng được đề cập trong phạm vi vùng với việc gìn giữ và bảo tồn các khu di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện.

Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch vùng xây dựng vùng huyện Tuy Phước - tỉnh Bình Định đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt là cơ sở pháp lý thực hiện và giải quyết các vấn đề trong phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn; để định hướng các hoạt động về xây dựng phát triển đô thị trong toàn huyện; để xây dựng toàn huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV. Đồng thời là cơ sở để các cơ quan chức năng triển khai các bước tiếp theo nhằm cụ thể hóa các nội dung của đồ án để quản lý.

II. KIẾN NGHỊ

- UBND tỉnh quan tâm, tạo điều kiện trong việc bố trí nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án cho huyện để đầu tư cơ sở hạ tầng phát, đầu tư triển sản xuất để huyện hoàn thành các tiêu chí đô thị loại IV và thành lập thị xã.

- Trên cơ sở các chức năng nhiệm vụ của mình, các sở, ban ngành có liên quan, quan tâm hỗ trợ, phối hợp cùng với huyện trong việc triển khai thực hiện đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch vùng huyện Tuy Phước sau khi được UBND tỉnh phê duyệt./.

Người viết

KTS. Phạm Trần Hữu Huy